

CHÍNH PHỦ

Số 26/1993/CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 1993

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định tạm thời chế độ tiền lương mới trong các doanh nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết kỳ thứ hai, Quốc hội khoá IX;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội.

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Nay ban hành tạm thời chế độ tiền lương mới áp dụng thống nhất đối với các doanh nghiệp trong cả nước, thay thế chế độ tiền lương qui định tại Nghị định số 235/HĐBT ngày 18 tháng 9 năm 1985.

Điều 2. Mức lương tối thiểu là 120.000 đồng/tháng. Mức lương tối thiểu này làm căn cứ để tính các mức lương khác của hệ thống thang lương, bảng lương, mức phụ cấp lương và để trả công đối với những người làm công việc đơn giản nhất trong điều kiện lao động bình thường.

Các mức lương và phụ cấp lương được điều chỉnh từng bước phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội.

Điều 3.- Ban hành kèm theo Nghị định này các hệ thống thang lương, bảng lương áp dụng trong các doanh nghiệp như sau:

1. Hệ thống thang lương công nhân.
2. Hệ thống bảng lương công nhân, nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh và phục vụ.
3. Bảng lương viên chức chuyên môn nghiệp vụ và phụ cấp chức vụ lãnh đạo.
4. Bảng lương chức vụ quản lý doanh nghiệp.

Điều 4. Ngoài hệ thống thang lương, bảng lương quy định tại Điều 3 của Nghị định này, còn qui định các khoản phụ cấp lương sau:

1- Phụ cấp khu vực: áp dụng đối với những nơi xa xôi, hẻo lánh, có nhiều khó khăn và khí hậu xấu.

Phụ cấp gồm 7 mức: 0,1; 0,2; 0,3; 0,4; 0,5; 0,7 và 1,0 so với mức lương tối thiểu.

2- Phụ cấp độc hại, nguy hiểm; áp dụng đối với nghề hoặc công việc có điều kiện lao động độc hại, nguy hiểm chưa được xác định trong mức lương.

Phụ cấp gồm 4 mức: 0,1; 0,2 0,3; và 0,4 so với mức lương tối thiểu.

3- Phụ cấp trách nhiệm: áp dụng đối với một số nghề hoặc công việc đòi hỏi trách nhiệm cao hoặc phải kiêm nhiệm công tác quản lý không thuộc chức vụ lãnh đạo.

Phụ cấp gồm 3 mức: 0,1; 0,2 và 0,3 so với mức lương tối thiểu.

4- Phụ cấp làm đêm: áp dụng đối với công nhân, viên chức làm việc từ 22 giờ đến 6 giờ sáng. Phụ cấp gồm có 2 mức:

-30% tiền lương cấp bậc hoặc chức vụ đối với công việc không thường xuyên làm việc ban đêm.

- 40% tiền lương cấp bậc hoặc chức vụ đối với công việc thường xuyên làm việc theo ca (chế độ làm việc 3 ca) hoặc chuyên làm việc ban đêm.

5- Phụ cấp thu hút: áp dụng đối với công nhân, viên chức đến làm việc ở những vùng kinh tế mới, cơ sở kinh tế và đảo xa đất liền có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn do chưa có cơ sở hạ tầng.

Phụ cấp gồm 4 mức: 20%; 30%; 50% và 70% mức lương cấp bậc hoặc chức vụ.

Thời gian hưởng từ 3 đến 5 năm.

6- Phụ cấp đắt đỏ: áp dụng đối với những nơi có chỉ số giá sinh hoạt (lương thực, thực phẩm, dịch vụ) cao hơn chỉ số giá sinh hoạt bình quân chung của cả nước từ 10% trở lên.

Phụ cấp gồm 5 mức: 0,1; 0,15; 0,2; 0,25 và 0,3 so với mức lương tối thiểu.

7- Phụ cấp lưu động: áp dụng đối với một số nghề hoặc công việc phải thường xuyên thay đổi địa điểm làm việc và nơi ở.

Phụ cấp gồm 3 mức: 0,2; 0,4 và 0,6 so với mức lương tối thiểu.

Điều 5. Khi làm thêm ngoài giờ tiêu chuẩn qui định, thì giờ làm thêm được trả bằng 150% tiền lương giờ tiêu chuẩn nếu làm thêm vào ngày thường; được trả bằng 200% tiền lương giờ tiêu chuẩn nếu làm thêm vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày lễ.

Điều 6. Thời gian thử việc hoặc tập sự được trả ít nhất bằng 70% mức lương của nghề hoặc công việc được thoả thuận trong hợp đồng thử việc hoặc hợp đồng lao động.

Điều 7. Bãi bỏ các chế độ bù tiền điện, tiền học, tiền nhà ở, hệ số trượt giá và chế độ thanh toán tiền taxi đi làm việc hàng ngày và đi phép hàng năm (trừ một số đối tượng, giao cho Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể).

- Đối với chế độ đặc thù của một số ngành nghề, bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính rà soát lại trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 8. Việc thực hiện chế độ tiền lương phải bảo đảm những nguyên tắc sau:

- Làm công việc gì, chức vụ gì hưởng lương theo công việc đó, chức vụ đó thông qua hợp đồng lao động và thoả ước lao động tập thể.

Đối với công nhân và nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh, cơ sở để xếp lương là tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật; đối với viên chức là tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn; đối với chức vụ quản lý doanh nghiệp là tiêu chuẩn xếp hạng doanh nghiệp theo độ phức tạp về quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Việc trả lương phải theo kết quả sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp phải bảo đảm các nghĩa vụ đối với Nhà nước không được thấp hơn mức qui định hiện hành. Nhà nước không hỗ trợ ngân sách để thực hiện chế độ tiền lương mới.

Điều 9. Hệ thống thang lương, bảng lương và phụ cấp lương qui định tại Điều 3. Điều 4 của Nghị định này là căn cứ để tính đơn giá tiền lương và xác định lợi tức chịu thuế của doanh nghiệp.

Việc tính toán và đăng ký đơn giá tiền lương, các doanh nghiệp phải thực hiện theo hướng dẫn của liên Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Tài chính.

Riêng sản phẩm trọng yếu, sản phẩm đặc thù, sản phẩm do Nhà nước định giá, thì đơn giá tiền lương phải theo qui định của Nhà nước.

Điều 10. Người lao động và chủ doanh nghiệp có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo qui định của Nhà nước.

Điều 11. Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội ban hành và thống nhất quản lý danh mục nghề, tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật công nhân, tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của viên chức trong các doanh nghiệp. Riêng tiêu chuẩn xếp hạng doanh nghiệp, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan qui định cụ thể và hướng dẫn thi hành; đối với hạng đặc biệt của doanh nghiệp liên Bộ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển xếp từ lương cũ sang lương mới; hướng dẫn trả lương đối với chức vụ quản lý doanh nghiệp Nhà nước theo bảng lương chức vụ và chế độ tiền thưởng theo hiệu quả sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp đã đăng ký theo Nghị định số 388/HĐBT ngày 20 tháng 11 năm 1991; ban hành sổ lượng và thu nhập của lao động trong các doanh nghiệp.

Điều 12. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 1993.

Các qui định về tiền lương, phụ cấp, trợ cấp trái với những quy định của Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 13. Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 14. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**T/M CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Võ Văn Kiệt

A. HỆ THỐNG THANG LƯƠNG CÔNG NHÂN SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Nghị định số: 26/CP,
ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ)

A.1 CƠ KHÍ, ĐIỆN, ĐIỆN TỬ- TIN HỌC

Đơn vị tính: 1000đ

Nhóm mức lương	Bậc						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
Nhóm I							
- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,47</u>	<u>1,62</u>	<u>1,78</u>	<u>2,18</u>	<u>2,67</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	130	137	146	155	171	191	226
Nhóm II							
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,55</u>	<u>1,72</u>	<u>1,92</u>	<u>2,33</u>	<u>2,84</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	133	142	152	162	177	200	236
Nhóm III							
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,64</u>	<u>1,83</u>	<u>2,04</u>	<u>2,49</u>	<u>3,05</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	137	147	158	166	181	213	252

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I:

- Kim khí dân dụng;
- Vận hành máy bơm nước có công suất dưới 8.000 m³/h;
- Trục trạm điện;
- Kiểm tra, lắp đặt công tơ; ghi số; thu tiền điện;
- Công nhân hoá ở các nhà máy, sở điện lực;
- Quản lý đường dây và trạm ≤ 35KW;
- Sửa chữa điện dân dụng;
- Làm mui, đệm, bạt ô tô;
- Vận chuyển nội bộ, vệ sinh công nghiệp.

Nhóm II:

- Tiện, phay, bào, doa, mài bóng, đánh bóng, mài sắc;
- Gia công bánh răng, nguội, gò, hàn điện, hàn hơi;
- Điều khiển cầu trục điện bánh lốp, bánh xích;
- Sửa chữa dụng cụ ga tàu;
- Vận hành máy nén khí, máy diesel;

- Sửa chữa ô tô;
- Mộc mẫu, mạ điện;
- Sửa chữa cơ; sửa chữa điện; sửa chữa, lắp đặt ống nước;
- Khoan, xọc, mài rên, vạch dấu, sơn, nề, tuốt lỗ;
- Ép phôi, pha trộn, đập, cắt sắt;
- Đúc mẫu chảy, bơm dầu mỡ, sàng cát, lái cầu trục;
- Vận chuyển nội bộ, vệ sinh công nghiệp;
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm;
- Sửa chữa và chế tạo thiết bị điện;
- Sửa chữa đường dây cao thế có điện áp $= < 35 \text{ KV}$;
- Quản lý đường dây cao thế có điện áp $\geq 66 \text{ KV}$
- Sửa chữa, hiệu chỉnh tua bin nước và thiết bị thủy lực;
- Sửa chữa máy diesel;
- Sửa chữa bảo ôn lò hơi;
- Lắp ráp, cân chỉnh, vận hành thiết bị điện tử, tin học;
- Sản xuất linh kiện điện tử, sửa chữa thiết bị điện tử tin học;
- Thợ kim hoàn, chế tác đá quý;
- Sửa chữa, chế tạo máy và thiết bị mỏ;
- Vận hành máy bơm thủy lợi có công suất từ $8.000 \text{ m}^3/\text{h}$ trở lên.

Nhóm III:

- Rèn búa lớn, làm sạch vật đúc; nhiệt luyện kim loại;
- Sơn trong buồng kín; hàn trong buồng kín;
- Sửa chữa cơ khí điện tại mỏ; sửa chữa máy xúc; sửa chữa ô tô mỏ, máy khoan xoay cầu, máy gạt, các máy sàng tuyển;
- Nạp ắc quy; sửa chữa đèn lò;
- Sửa chữa lò hơi trong các nhà máy điện;
- Sửa chữa, hiệu chỉnh, thí nghiệm thiết bị điện;
- Sửa chữa tua bin khí;
- Sửa chữa đường dây cao thế có điện áp $\geq 66 \text{ KV}$
- Tự động điện và nhiệt trong nhà máy điện;
- Điều khiển cầu trụ chân đế;
- Sửa chữa, cơ, điện trong các nhà máy hoá chất;
- Sửa chữa tàu biển, tàu sông;
- Tán đinh cần, tàu, máy bay;
- Đóng tàu và phương tiện vận tải thủy;

A.2. LUYỆN KIM, HOÁ CHẤT, ĐỊA CHẤT, ĐO ĐẠC CƠ BẢN

Đơn vị tính: 1000 đ

Nhóm mức lương	Bậc						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
Nhóm I							
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,55</u>	<u>1,72</u>	<u>1,92</u>	<u>2,33</u>	<u>2,84</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	133	142	152	162	177	200	236
Nhóm II							
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,64</u>	<u>1,83</u>	<u>2,04</u>	<u>2,49</u>	<u>3,05</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	137	147	158	166	181	213	252
Nhóm III							
- Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,75</u>	<u>1,95</u>	<u>2,17</u>	<u>2,65</u>	<u>3,23</u>	<u>3,94</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	143	154	163	171	190	224	264
Nhóm IV							
- Hệ số	<u>1,62</u>	<u>1,82</u>	<u>2,04</u>	<u>2,30</u>	<u>2,82</u>	<u>3,46</u>	<u>4,24</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	146	157	166	175	199	236	281

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I:

a. Luyện kim: - Phụ trợ, phục vụ, vệ sinh công nghiệp.

b. Hoá chất: - Phụ trợ, phục vụ, vệ sinh công nghiệp.

c. Địa chất: - Phụ trợ, phục vụ, vệ sinh công nghiệp.

- Làm đường, sửa đường địa chất, làm nền khoan, làm cầu cống địa chất

d. Đo đạc bản đồ:

- Tăng dây điểm khống chế trên ảnh;

- Đo vẽ địa hình bằng ảnh (trong nhà);

- In, chụp, nắn, dán ảnh;

- Biên vẽ bản đồ;
- Sửa chữa máy trắc địa; sản xuất dụng cụ trắc địa;
- Tính toán trắc địa cơ bản.

Nhóm II:

a. Luyện kim:

- Thăm tường lò cao; nguyên liệu luyện thép; thao tác sản làm nguội;
- Tinh chỉnh thép cán; làm sạch vảy cán; cưa cắt thép nguội;
- Nắn thép; kéo dây thép; rửa a-xít; gia công khuôn;
- Sàng than cốc, sửa chữa lò luyện cốc; sửa chữa lò luyện kim; coi nước lò cao;
- Lái xe cân liệu lò cao; thao tác đài B, đài A luyện gang;
- Lái máy thép; xử lý khuyết tật thép cán;
- Hầm than luyện than cốc; lọc rửa khí than, vận hành nồi hơi;
- Mài cắt gạch chịu lửa; coi kho liệu lò cao, vận hành băng tải;
- Vận hành xe húng, dỡ liệu; vận hành trạm điện từ;
- Phối hợp thiêu kết; vận hành máy nghiền; vận hành máy hút gió; bơm mỡ, bơm dầu, bơm nước;
- Điều chỉnh van hơi nước; bao gói sản phẩm luyện kim;
- Sửa chữa các loại đồng hồ đo trong thiết bị luyện kim;
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm:

b. Hoá chất:

- Xử lý nguyên liệu thuốc bọc que hàn;
- Vận hành thiết bị sản xuất sữa vôi, bột nhẹ;
- Pha chế xi, sáp, hồ điện dịch;
- Gói, quấn chỉ cực dương;
- Vận hành máy cắt, chuốt lõi que hàn;
- Vận hành thiết bị khuấy, trộn sơn;
- Vận hành hệ thống thiết bị phối liệu, tinh luyện dầu mỡ;
- Vận hành thiết bị sản xuất kem giặt, kem đánh răng, xà phòng bánh các loại;
- Sản xuất mút nguyên liệu;
- Vận hành thiết bị tuyển trọng lực;
- Vận hành máy sinh khí, nạp khí C_2H_2 ;
- Chống ăn mòn thiết bị hoá chất;
- Lắp ráp, hoàn chỉnh các loại pin;
- Vận hành thiết bị đông lạnh, nồi hơi, máy nén khí;
- Vận hành hệ thống nạp điện ắc quy;
- Dập mũ đồng, lau, cắt, cạo, mạ, đánh bóng ống kim loại;

- Vận hành lò sấy, bao gói que hàn điện;
- Vận hành thiết bị trộn ướ, ép bánh, ép que hàn điện;
- Vận hành thiết bị thu hồi Glucerin;
- Vận hành thiết bị cô lại, cô đặc phèn;
- Sản xuất phèn kép;
- Vận hành hệ thống thiết bị hoà tan, tinh chế nước muối;
- Vận hành hệ thống thiết bị sản xuất bao bì PP, PE;
- Thủ kho nguyên liệu và sản phẩm hoá chất.

c. Địa chất:

- Lộ trình tìm kiếm, trắc địa, địa vật lý;
- Mài đá thủ công, cơ giới, mài lát mỏng;
- Đào hào, hố địa chất;
- Đãi mẫu trọng sa; giã mẫu;
- Khoan tay địa chất.

d. Đo đạc bản đồ:

- Dựng cột tiêu, chôn mốc tam giác và đường chuyên;
- Chọn điểm tam giác và đường chuyên;
- Đo ngắm, ghi sổ tam giác và đường chuyên;
- Chọn điểm chôn mốc thuỷ chuẩn;
- Đo ngắm ghi sổ thuỷ chuẩn;
- Đo thiên văn; đo trọng lực;
- Đo khoảng cách bằng phương pháp vật lý;
- Đo vẽ chi tiết bằng ảnh;
- Đo khống chế ảnh;
- Đo vẽ địa hình bằng ảnh (ngoài trời).

Nhóm III:

a. Luyện Kim:

- Nhiệt luyện hợp kim bột;
- Nạp liệu lò điện dung lượng = < 1,5 tấn;
- Điều khiển máy thiêu kết; quặng phản thiêu kết;
- Thuỷ luyện hợp kim bột;
- Luyện thép lò điện dung lượng =< 1,5 tấn; trực lò điện;
- Đập cục thêu kết, mạ kẽm;
- Nấu gang, nấu thép ở nhà máy cơ khí; nấu luyện kim loại màu;
- Làm sạch vật đúc; phá khuôn, làm khuôn.
- Luyện đolômít, luyện cao lanh đông.

b. Hoá chất:

- Vận hành băng tải urê, băng tải lò khí than;
- Vận hành máy đóng bao urê và phân lân;
- Vận hành máy nén khí nguyên liệu cho sản xuất hoá chất;
- Vận hành máy bơm dung dịch, khí đốt, quạt trong sản xuất hoá chất;
- Vận hành máy thiết bị lọc bụi điện, lọc túi;
- Vận hành tháp phân ly ô-xy, Nitrô, và hydro;
- Phân tích hoá nghiệm, kiểm tra chất lượng hoá chất;
- Sản xuất các loại điện cực;
- Vận hành máy chỉnh lưu;
- Cô đặc dung dịch sút; phối liệu trùng hợp PVC;
- Vận hành máy đập, nghiền, sấy quặng, bán thành phẩm vo viên NPK;
- Nghiền, nung Graphit;
- Trung hoà, xuất toa phân bón Super phốt phát;
- Xây trộn than, vôi, đất đèn, đóng thùng đất đèn;
- Vận hành thiết bị điện giải sản xuất xút;
- Phối liệu cao su, trộn bột PVC;
- Chế tạo ống sát gạo, ống hút 203;
- Vận hành máy cán, tráng vải màn, vải phin, vải PVC và cuộn tấm cao su;
- Ép xuất các mặt hàng cao su;
- Đập vá lớp ô tô;
- Chế tạo cốt hơi, cốt nước;
- sản xuất băng tải công nghiệp, dây curoa;
- Chế tạo cao su tái sinh;
- Phối liệu hoá chất cao su sống;
- Bốc xếp vận chuyển than đen (than hoạt tính);
- Sản xuất vỏ bình, nắm nút ác qui chì;
- Sản xuất lá cách ác qui chì;
- Lắp ráp, sửa chữa ác qui chì;
- Phối liệu dầu, nhựa trong công nghệ sản xuất sơn;
- Muối sơn, pha màu sơn, mực in;
- Vận hành thiết bị nghiền cán sơn, mực in, sản xuất keo sơn, mực in;
- Gia công thuốc bọc que hàn;
- Phối liệu, vận hành lò sản xuất phèn;
- Vận hành hệ thống thiết bị sản xuất bột giặt tổng hợp;
- Vận hành hệ thống thiết bị tuyển nổi;

- Vận hành hệ thống thiết bị sản xuất chất phụ gia, thuốc trừ sâu vi sinh;
- Lưu hoá các sản phẩm cao su;
- Vận hành thiết bị thành hình săm, lốp các loại;
- Vận hành lò sản xuất than hoạt tính;
- Vận hành hệ thống thiết bị sản xuất thuốc tuyến;
- Cắt vải dán ống lốp máy bay;
- Vận hành thiết bị sản xuất tanh ô-tô, xe máy, xe đạp;
- Vận hành hệ thống thành hình sản phẩm cao su;
- Chế tạo các loại ống dẫn ống dệt, lưu hoá các phụ tùng máy bằng cao su;

c. Địa chất:

- Khoan máy địa chất;
- Xây lắp tháp khoan địa chất;
- Sản xuất dung dịch khoan;
- Sửa chữa, vận hành thiết bị phục vụ khoan.

Nhóm IV:

a. Luyện kim:

- Thao tác trước lò cao; sản đúc gang lò cao;
- Luyện gang lò cao; đúc thổi thép, dỡ thổi thép; nạp liệu lò bằng; lò điện dung lượng >1,5 tấn.
- Thao tác cán thép; lò nung thép để cán;
- Đúc liên tục gang, thép;
- Thao tác lò gió nóng, thao tác lò ủ thép;
- Luyện thép lò bằng; đầm lò điện, lò bằng; luyện thép lò điện dung lượng > 1,5 tấn;
- Luyện hợp kim sắt (Ferô hợp kim);
- Luyện gang lò điện, hồ điện cực;
- Đóng cửa lò luyện cốc; điều khiển xe tổng cốc;
- Điều khiển xe rót than;
- Điều khiển xe chặn cốc;
- Điều khiển xe đập cốc; bồn đập cốc;
- Điều nhiệt;
- Vận hành máy giao hoán;
- Chung dầu cốc.

b. Hoá chất:

- Vận hành lò khí than trong sản xuất phân đạm (urê);
- Tinh chế khí than;
- Vận hành thiết bị tổng hợp amôniac (NH_3);

- Vận hành thiết bị tổng hợp urê;
- Đóng bình các sản phẩm hoá chất độc;
- Vận hành máy nén cao áp trong sản xuất phân đạm (urê);
- Vận hành máy nén khí amôniac (NH_3);
- Vận hành hệ thống thiết bị Cacbon nát hoá trong sản xuất Soda;
- Vận hành hệ thống thiết bị thu hồi amôniac (NH_3);
- Vận hành hệ thống lọc, nung Soda;
- Vận hành hệ thống thiết bị cô đặc, kết tinh Clorua amon (NH_4Cl) trong sản xuất Cacbonát Natri (Na_2CO_3);
- Vận hành thiết bị sản xuất Clorua amon (NH_4Cl);
- Vận hành hệ thống thiết bị lọc, sấy các sản phẩm độc hại;
- Vận hành thiết bị luyện (kín, hở) cao su.
- Vận hành hệ thống thiết bị lưu hoá xăm, lốp các loại;
- Vận hành hệ thống thiết bị sản xuất axit Nitric (HNO_3); Axit Clohydric HCl ;
- Vận hành hệ thống thiết bị sản xuất thuốc trừ sâu và chất phụ gia;
- Vận hành lò đốt pyrit, lưu huỳnh trong sản xuất axit sunfuaric (H_2SO_4);
- Vận hành hệ thống thiết bị sấy, hấp thụ axit, pha chế axit H_2SO_4 ;
- Vận hành hệ thống thiết bị điều chế Super photphát;
- Đúc hợp kim chì, hàn lắp thành ắc qui chì;
- Luyện chì tái sinh;
- Vận hành lò cao sản xuất phân lân;
- Sửa chữa thùng điện giải trong công nghệ sản xuất NaOH (xút);
- Hoá thành lá cực trong sản xuất ắc qui chì;
- Sản xuất một số muối vơ cơ đặc biệt Na_3PO_4 , Na_2SiF_6 , NaF ...;
- Hệ thống vận hành thiết bị sản xuất Clorat (KClO_3)
- Vận hành thiết bị sấy khí Clo (Cl_2);
- Vận hành hệ thống thiết bị chuyển hoá CO (Oxýt cacbon);
- Vận hành máy tiếp xúc chuyển hoá khí SO_2 (Sunfuro) thành khí SO_3 (Sunfuaric) trong công nghệ sản xuất axit Sunfuaric;
- Vận hành hệ thống sản xuất sườn cực ắc qui chì;
- Phối liệu các chất trong sản xuất điện cực;
- Vận hành lò nung sản xuất đất đèn;
- Nghiền bột chì, trát cao lá cực ắc qui chì.

c. Địa chất:

- Đào giếng địa chất;
- Đào lò ngang;
- Đào lò thượng; lò dưới giếng;

- Đào giếng dưới lò.

A.3 DẦU KHÍ

Đơn vị tính: 1000đ

Nhóm mức lương	Bậc					
	I	II	III	IV	V	VI
Nhóm I						
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,64</u>	<u>1,92</u>	<u>2,33</u>	<u>2,84</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	133	147	162	177	200	236
Nhóm II						
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,73</u>	<u>2,04</u>	<u>2,49</u>	<u>3,05</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	137	153	166	181	213	252
Nhóm III						
- Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,84</u>	<u>2,17</u>	<u>2,65</u>	<u>3,23</u>	<u>3,94</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	143	158	171	190	224	264
Nhóm IV						
- Hệ số	<u>1,62</u>	<u>1,93</u>	<u>2,30</u>	<u>2,82</u>	<u>3,46</u>	<u>4,24</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	146	163	175	199	236	281

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I:

- Lọc hoá dầu khí, phân tích mẫu dầu khí;
- Sản xuất hoá phẩm dầu khí;
- Đo đạc, định vị, bản đồ địa chấn;
- Lấy mẫu dầu khí;

Nhóm II:

- Vận hành thiết bị khai thác;
- Bơm, ép và phân phối dầu khí.

Nhóm III:

- Bơm trám xi măng giếng khoan, dụng dịch khoan đo Karôta giếng khoan;
- Thử vỉa giếng khoan;
- Vận hành và sửa chữa thiết bị khoan;
- Vận hành và sửa chữa máy Diesel giàn khoan.

Nhóm IV:

- Công nhân khoan dầu khí (ngoài biển);

- Sửa chữa ngầm giếng khoan.

A.4. KHAI THÁC MỎ LỘ THIÊN

Đơn vị tính: 1000 đ

Nhóm mức lương	Bậc						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
Nhóm I							
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,55</u>	<u>1,72</u>	<u>1,92</u>	<u>2,33</u>	<u>2,84</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	133	142	152	162	177	200	236
Nhóm II							
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,64</u>	<u>1,83</u>	<u>2,04</u>	<u>2,49</u>	<u>3,05</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	137	147	158	166	181	213	252
Nhóm III							
- Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,75</u>	<u>1,95</u>	<u>2,17</u>	<u>2,65</u>	<u>3,23</u>	<u>3,94</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	143	154	163	171	190	224	264

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I:

- Các công việc thủ công: sàng, cuốc, sửa chữa đường mỏ, KCS ngoài trời, vận đá trên băng chuyên, tháo máng...

Nhóm II:

- Vận hành máy khoan đập cấp, máy xúc < 4 m³/gầu, máy gạt < 180 CV;
- Vận hành máy sàng tuyển;
- Nổ mìn lộ thiên;
- Vận hành máy bốc, rót, đánh đồng, chuyển tải than, cần trục cảng, lái cần cẩu < 25 tấn
- Vận hành các loại thiết bị lộ thiên; trạm điện, chỉnh lưu, bơm, tời, quạt gió, quang lật...

Nhóm III:

- Vận hành máy khoan xoay cầu, máy xúc > = 4 m³/gầu, máy gạt > = 180 CV.
- Lái cẩu > = 25 tấn.

A.5. KHAI THÁC MỎ HẦM LÒ

Đơn vị tính: 1000đ

Nhóm mức lương	Bậc					
	I	II	III	IV	V	VI
- Hệ số	<u>1,62</u>	<u>1,92</u>	<u>2,28</u>	<u>3,01</u>	<u>3,58</u>	<u>4,24</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	146	162	175	211	243	281

Đối tượng áp dụng:

Tất cả các công việc xây dựng và khai thác khoáng sản ở hầm lò.

A.6. XÂY DỰNG CƠ BẢN

Đơn vị tính: 1000 đ

Nhóm mức lương	Bậc						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
Nhóm I							
- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,47</u>	<u>1,62</u>	<u>1,78</u>	<u>2,18</u>	<u>2,67</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	130	137	146	155	171	191	226
Nhóm II							
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,55</u>	<u>1,72</u>	<u>1,92</u>	<u>2,33</u>	<u>2,84</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	133	142	152	162	177	200	236
Nhóm III:							
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,64</u>	<u>1,83</u>	<u>2,04</u>	<u>2,49</u>	<u>3,05</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	137	147	158	166	181	213	252
Nhóm IV:							
- Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,75</u>	<u>1,95</u>	<u>2,17</u>	<u>2,65</u>	<u>3,23</u>	<u>3,94</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	143	154	163	171	190	224	264

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt;
- Lắp ghép cấu kiện; thí nghiệm hiện trường;
- Sơn vôi và cắt lắp kính;
- Bê tông;
- Duy tu, bảo dưỡng đường băng sân bay;
- Sửa chữa cơ khí tại hiện trường;

- Công việc thủ công khác.

Nhóm II:

- Vận hành các loại máy xây dựng;
- Khảo sát, đo đạc xây dựng;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị, đường ống;
- Bảo dưỡng máy thi công;
- Xây dựng đường giao thông;
- Lắp đặt tua bin có công suất $< 25\text{MW}$
- Duy tu, bảo dưỡng đường bộ, đường sắt.

Nhóm III:

- Xây lắp đường dây điện cao thế;
- Xây lắp thiết bị trạm biến áp;
- Xây lắp cầu;
- Xây lắp công trình thủy;
- Xây dựng đường băng sân bay;
- Công nhân địa vật lý;
- Lắp đặt tua bin có công suất $\geq 25\text{ MW}$.

Nhóm IV:

- Xây dựng công trình ngầm;
- Xây dựng công trình ngoài biển;
- Xây lắp đường dây điện cao thế 500 KV .

A.7. VẬT LIỆU XÂY DỰNG, SÀNH SỨ, THUỶ TINH

Đơn vị tính: 1000 đ

Nhóm mức lương	Bậc						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
Nhóm I							
- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,47</u>	<u>1,62</u>	<u>1,78</u>	<u>2,18</u>	<u>2,67</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	130	137	146	155	171	191	226
Nhóm II							
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,55</u>	<u>1,72</u>	<u>1,92</u>	<u>2,33</u>	<u>2,84</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	133	142	152	162	177	200	236
Nhóm III:							
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,64</u>	<u>1,83</u>	<u>2,04</u>	<u>2,49</u>	<u>3,05</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	137	147	158	166	181	213	252
Nhóm IV:							
- Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,75</u>	<u>1,95</u>	<u>2,17</u>	<u>2,65</u>	<u>3,23</u>	<u>3,94</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	143	154	163	171	190	224	264

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I:

a. Vật liệu xây dựng:

- Khai thác cát sỏi;
- Bảo dưỡng vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vỏ bao xi măng.

b. Sành, sứ, thuỷ tinh:

- Vẽ sản phẩm sứ, gốm;
- In, dấu, đề can trên mặt sản phẩm.
- Đóng gói sành, sứ, gốm;
- Vận hành trạm ô-xy trong sản xuất bóng đèn điện;
- Đệm a-miăng trong sản xuất phích nước nóng lạnh;
- Đóng gói sản phẩm.

Nhóm II:

a. Vật liệu xây dựng.

- Sản xuất gạch, ngói đất sét nung;
- Sản xuất đá ba, đá dăm;
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn;

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất xi măng; phân tích hoá, phân tích cơ lý, thủ kho thiết bị phụ tùng, vận hành bơm nước.

b. Sành, xứ, thuỷ tinh:

- Tạo hình khuôn cong trong sản xuất sứ, gốm;
- Xây sứ cách điện loại nhỏ;
- Sửa, lật khuôn sứ cách điện loại nhỏ;
- Đổ rót sản phẩm sứ loại nhỏ;
- Sửa lật khuôn sứ, gốm dân dụng;
- Tráng men sứ gốm;
- Gắn, ráp sản phẩm sứ gốm;
- Gắn, ráp sản phẩm sứ gốm;
- Sản xuất giấy hoa, màu in cho sứ, gốm;
- Đóng gói sản phẩm;
- Chập bình phích, bốc dỡ bình phích;
- Giữ khuôn, sửa khuôn thuỷ tinh;
- Ủ bán thành phẩm lò hấp thuỷ tinh;
- Kiểm tra bán thành phẩm thuỷ tinh;
- Pha chế tráng bột huỳnh quang;
- Làm loa, làm tụ đèn;
- Hàn điện cực dây dẫn bóng đèn;
- Chăng tóc, gia công hoá chất sản phẩm bóng đèn;
- Cắt vỏ, vít miệng bóng đèn;
- Rút khí, gắn đầu bóng đèn;
- Thông điện, đốt đèn thử sáng;
- Vận hành lò Argông;
- Thu hồi, điều chế Ni-trat bạc trong sản xuất phích nước;
- Cắt cổ, cắt đáy bình phích;
- Nạp dung dịch tráng bạc;
- Rút khí phích;
- Sấy, ủ ruột phích;
- Kiểm tra ruột phích;
- Phụ kéo đáy, phụ vít miệng phích.

Nhóm III.

a. Vật liệu xây dựng:

- Sản xuất đá học;

- Sản xuất đá ốp lát;
- Sản xuất tấm lợp;
- Sản xuất tấm pa nen cách nhiệt;
- Sản xuất khuôn mộc mẫu;
- Sản xuất xi-măng; vận hành hệ thống lọc bụi, vận hành cầu trục kho nguyên liệu, cần trục chân đế, vận hành máy trộn nguyên liệu, băng gầu vít; vận hành trạm điều hành trung tâm cụm.

b. Sành, sứ, thuỷ tinh:

- Vận hành máy nghiền sa-mốt, thạch cao, thạch anh, trường thạch, hoạt thạch... trong sản xuất gốm sứ;
- Lọc, ép cao lanh;
- Vận hành máy nghiền bi;
- Ép tinh và luyện tinh phôi liệu;
- Sản xuất khuôn đầu;
- Sản xuất khuôn mẫu;
- Tạo hình bao chịu lửa;
- Xây theo phương pháp dẻo sứ, gốm dân dụng;
- Xây theo phương pháp dẻo sứ cách điện loại lớn;
- Sửa sứ cách điện loại lớn;
- Lật khuôn sứ cách điện loại lớn;
- Tạo hình bằng phương pháp rót sứ loại lớn;
- Vận hành lò khí than;
- Hàn thiếc, chì;
- Rút khí bóng đèn huỳnh quang;
- Vít phích nước nóng lạnh;
- Xử lý, pha chế nguyên liệu nấu thuỷ tinh;
- Vận hành máy li tâm, tráng bạc ruột phích.

Nhóm IV:

a. Vật liệu xây dựng:

- Sản xuất xi măng: vận hành máy đập hàm, máy đập búa, vận hành máy sấy, lò nung cấp liệu, bảo dưỡng lò, xây, vữa lò nung, đóng bao xi măng, giao xuất xi măng rời.
- Nung vôi công nghiệp;

b. Sành, sứ, thuỷ tinh:

- Xếp dỡ sản phẩm sứ, gốm ra vào lò;
- Kéo, thổi, ép thuỷ tinh.

A.8. CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1000 đ

Nhóm mức lương	Bậc						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
Nhóm I							
- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,47</u>	<u>1,62</u>	<u>1,78</u>	<u>2,18</u>	<u>2,67</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	130	137	146	155	171	191	226
Nhóm II							
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,55</u>	<u>1,72</u>	<u>1,92</u>	<u>2,33</u>	<u>2,84</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	133	142	152	162	177	200	236
Nhóm III:							
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,71</u>	<u>1,98</u>	<u>2,30</u>	<u>2,70</u>	<u>3,17</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	137	151	164	175	192	219	252

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I:

- Quản lý, bảo dưỡng các công trình cấp nước;
- Duy tu mương, sông thoát nước;
- Quản lý công viên.

Nhóm II:

- Bảo quản phát triển cây xanh;
- Quản lý vườn thú;
- Quản lý hệ thống đèn chiếu sáng công cộng;
- Nạo vét mương, sông thoát nước;
- Nạo vét cống ngang, thu gom rác;
- Nuôi chim, cá cảnh; ươm trồng cây.

Nhóm III:

- Nạo vét cống ngầm;
- Thu gom phân;
- Nuôi và thuần hoá thú dữ;
- Xây đặt và sửa chữa cống ngầm;
- Quét dọn nhà vệ sinh công cộng;
- San lấp bãi rác;
- Chế biến phân, rác;
- Công nhân mai táng;

- Chặt hạ cây trong thành phố.

A.9 DƯỢC PHẨM (KỂ CẢ HOÁ DƯỢC)

Đơn vị tính: 1000 đ

Nhóm mức lương	Bậc						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
Nhóm I							
- Hệ số	<u>1,28</u>	<u>1,40</u>	<u>1,54</u>	<u>1,70</u>	<u>2,07</u>	<u>2,52</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	126	133	142	151	167	182	214
Nhóm II							
- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,47</u>	<u>1,62</u>	<u>1,78</u>	<u>2,18</u>	<u>2,67</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	130	137	146	155	171	191	226
Nhóm III:							
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,64</u>	<u>1,84</u>	<u>2,04</u>	<u>2,49</u>	<u>3,05</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	137	147	158	166	181	213	252
Nhóm IV:							
- Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,75</u>	<u>1,95</u>	<u>2,17</u>	<u>2,65</u>	<u>3,23</u>	<u>3,94</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	143	154	163	171	190	224	264

Đối tượng áp dụng

Nhóm I:

- Vệ sinh công nghiệp, phục vụ, giao nhận.

Nhóm II:

- Rửa tuýp, rửa chai, rửa vẩy ống;
- Ủ ống, cắt ống, xử lý bao bì, hấp diệt trùng;
- Soi thuốc, in trên ống thuốc, in nang, đóng gói thành phẩm;
- Vận hành thiết bị xăng.

Nhóm III:

- Xay, rây nguyên liệu, pha chế thuốc tiêm, thuốc viên, thuốc mỡ, thuốc nước, thuốc dạng kem;
- Đóng hàn thuốc tiêm; dập thuốc viên, bao viên; đóng gói vào nang; ép vỉ;
- Vận hành máy xử lý nước vô khoáng và nước cất;
- Chiết xuất cao dược liệu; nấu cao.

Nhóm IV:

- Chiết xuất hoá thực vật;
- Bán tổng hợp và tổng hợp nguyên liệu hoá dược;

- Sản xuất nguyên liệu làm thuốc kháng sinh;
- Sản xuất vacxin.

A.10. VĂN HOÁ

Đơn vị tính: 1000 đ

Nhóm mức lương	Bậc						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
Nhóm I							
- Hệ số	<u>1,28</u>	<u>1,40</u>	<u>1,54</u>	<u>1,70</u>	<u>2,07</u>	<u>2,52</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	126	133	142	151	167	182	214
Nhóm II							
- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,47</u>	<u>1,62</u>	<u>1,78</u>	<u>2,18</u>	<u>2,67</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	130	137	146	155	171	191	226
Nhóm III:							
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,55</u>	<u>1,72</u>	<u>1,92</u>	<u>2,33</u>	<u>2,84</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	133	142	152	162	177	200	236

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I:

- Bảo quản, tu sửa phim;
- Động tác hoạt hình;
- Ngành in: Làm sách thủ công, quay lô, đếm giấy, vận chuyển, đóng gói, máy dõ giấy, đục răng cưa, bấm, phơi giấy offset, in lưới, mài bản kẽm, xay nghiền mực in; kiểm tra chất lượng;
- In sang băng;

Nhóm II:

- Khắc bản in tranh dân gian;
- In tranh thủ công, tranh dân gian;
- Làm vóc và sơn son thiếp vàng;
- Vận hành thiết bị điện ảnh;
- Phục vụ trường quay;
- Sản xuất đĩa hát, băng trắng;
- Ngành in: Sắp chữ, sửa bản, điều khiển máy đóng sách các loại, điều khiển các loại máy in; khắc chữ; khắc bản gỗ; pha chế mực in; điều khiển máy dao; mài dao bằng máy; tráng mạ; sắp chữ điện tử; bình bản; phân mẫu điện tử; máy ledotíp; kiểm tra chất lượng sản phẩm;
- Sản xuất các phù điêu kim loại;

- Lắp ráp nhạc cụ.

Nhóm III:

- Chạm đục tượng gỗ, đá và kiến trúc cổ;
- Nê (ngoã) kiến trúc cổ;
- Ngành in: phơi bản in ốp sét; vận hành máy láng bóng; máy in flêxô; phơi bản in flêxô điều khiển máy in ốp xét 4 màu, máy in cuốn, ống đồng, đúc chữ chì và đổ bản chì nấu chì hợp kim và luyện chì tái sinh; mạ đồng bằng xianua.

A.11 IN TIỀN

Đơn vị tính: 1000 đ

Nhóm mức lương	Bậc						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
Nhóm I							
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,55</u>	<u>1,72</u>	<u>1,92</u>	<u>2,33</u>	<u>2,84</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	133	142	152	162	177	200	236
Nhóm II							
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,64</u>	<u>1,83</u>	<u>2,04</u>	<u>2,49</u>	<u>3,05</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	137	147	158	166	181	213	252

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I:

- Chụp ảnh, in số phẳng;
- Vận hành máy in màu;
- Phơi bản.

Nhóm II:

- In simultan, In taglio;
- Vận hành máy cắt, đếm, đóng gói giấy bạc;
- In số vàng;
- Mạ bản in taglio; sản xuất bản in simutal chế độ lô sắp lông; xử lý nước thải;
- Gia công và hoàn chỉnh bản mạ.

A.12 DỆT, THUỘC DA, GIẤY, GIẢ DA, MAY...*Đơn vị tính: 1000 đ*

Nhóm mức lương	Bậc					
	I	II	III	IV	V	VI
Nhóm I						
- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,50</u>	<u>1,67</u>	<u>1,86</u>	<u>2,36</u>	<u>2,85</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	130	139	149	160	177	201
Nhóm II						
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,58</u>	<u>1,78</u>	<u>2,01</u>	<u>2,54</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	133	143	155	165	183	214
Nhóm III:						
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,68</u>	<u>1,92</u>	<u>2,20</u>	<u>2,70</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	137	150	162	172	192	226
Nhóm IV:						
- Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,79</u>	<u>2,04</u>	<u>2,36</u>	<u>2,90</u>	<u>3,46</u>
Mức lương thực hiện 1/4/1993	143	155	166	177	204	236

Đối tượng áp dụng:**Nhóm I:****a) Sản xuất sợi, dệt, nhuộm, in hoa**

- Dệt thảm, tủa thảm, chếp kiểu thảm;
- Sửa thoi, chế dẫu, chỉnh lý go, cắt biên, giường thủ công...
- Thổi bụi, đóng dấu, soi mật độ; lộn vải, cân, vận chuyển, sợi, thành phẩm, đóng gói.

b) Sản xuất đồ dùng, bao bì bằng nhựa và cao su:

- Cắt, dán, gia công màng mỏng nhựa cao su;
- Cắt, lạng khối xốp PU;
- Pha, cắt, chế biến cao su cán;
- Kiểm tra thành phẩm, bao gói nhựa, cao su.

c) Sản xuất đồ dùng sắt tráng men, nhôm, bút máy, văn phòng phẩm;

- Lắp ráp thành phẩm bút máy, bút bi;
- Kiểm nghiệm viết tròn bút máy;
- Sản xuất mực các loại;
- Là, cuốn, kiểm tra ru băng, giấy than;
- Kiểm tra thành phẩm, bao gói, đóng kiện.

d) Sản xuất giấy:

- Vận hành máy đóng vớ, cắt, xén, kẻ giấy;
- Kiểm tra thành phẩm, đóng gói.

e) Sản xuất diêm:

- Dán ống bao, đáy bao, bỏ diêm vào bao;
- Bao gói, đóng kiện diêm thủ công.

g) May công nghiệp:

- Đo đếm, trải vải, đánh số, sao chụp sơ đồ, lộn bẻ, phụ cắt may, thêu...

h) Thuộc da, sản xuất đồ dùng bằng da:

- Kiểm tra thành phẩm, đóng gói.

Nhóm II:

a) Sản xuất sợi, dệt, nhuộm, in hoa:

- Vận hành máy dệt kim, dệt không thoi;
- Kiểm tra nguyên liệu, sản phẩm dệt kim;
- Thao tác sợi, dệt thí nghiệm vải, sợi;
- Vận hành máy mắc, nối, go;
- Vận hành thiết bị thông gió;
- Vận hành máy kiểm; gấp; đốt, văng nhiệt độ vừa, kiêng co, cào bông;
- Giặt, xử lý, chùng sau in, phân cấp vải...
- Khâu lật, khâu giấy xăng, kiện, sửa khổ, đổ vải, gỡ sấy, sấy sau nhuộm; kiểm tra phân tích vớ sợi; cân sợi, bông hồi, xuất vải kéo thùng, bóc suốt vận chuyển...
- Dệt lưới, đánh chỉ, đánh đĩa;
- Lắp ráp, đan vá lưới.

b) Sản xuất đồ dùng, bao bì bằng nhựa và cao su;

- Cân đong, chuẩn bị nguyên liệu, hoá chất (PVC, PE, PP, PS...) và cao su;
- Vận hành máy thổi, kéo, cán, ép phun, mài, lưu hoá...
- Vận hành thiết bị tái sinh phế liệu nhựa cao su.

c) Sản xuất đồ dùng sắt tráng men, nhôm, bút máy; văn phòng phẩm;

- Vận hành máy cắt, dập hình, viên mép, hàn điểm, tán quai;
- Kiểm nghiệm phân loại nguyên liệu, bán thành phẩm sắt tráng men, nhôm tại dây chuyền sản xuất.

d) Thuộc da, sản xuất đồ dùng bằng da:

- Pha cắt, may, chế biến đồ dùng bằng da và giả da.

đ) Sản xuất giấy:

- Vận hành dây chuyền rửa, sang mảnh nguyên liệu;
- Vận hành máy chặt, chặt lại nguyên liệu;
- Điều khiển trung tâm hệ thống xử lý nguyên liệu (chặt, sàng, rửa mảnh);

- Điều chế phụ gia giấy;
- Vận hành thiết bị nghiền lại bột giấy;
- Vận hành máy cuộn lại, cuộn lõi giấy;
- Vệ sinh công nghiệp phân xưởng sản xuất giấy.

e) Sản xuất diêm:

- Vận hành máy dán ống, dán đáy và quét vỏ bao diêm.
- Kéo, xé, xếp nan cho sản xuất diêm;
- Vận hành thiết bị sấy diêm bằng hơi: ống, đáy, mặt phấn, hộp và que diêm.

g) May công nghiệp.

- Là, ép, cắt phá, cắt gọt; hướng dẫn kỹ thuật cắt;
- Vận hành thiết bị, hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra sản phẩm may.
- Là sản phẩm; vận hành máy khâu công nghiệp; đóng gói, đóng kiện và bốc xếp sản phẩm may công nghiệp.

Nhóm III:

a) Sản xuất sợi, dệt, nhuộm, in hoa:

- Vận hành máy các loại: cân, xé, trộn, chải, ghép thô trong sản xuất sợi;
- Vận hành máy sợi con, đổ sợi con, đổ sợi thô, sợi xe, máy đậu, máy ống...
- Vận hành máy dệt thoi, hồ, điều hồ, nối gở;
- Vận hành thiết bị; nấu, tẩy, nhuộm, làm bóng, in hoa, văng nhiệt độ cao...
- Pha chế hoá chất, màu hoa;
- Cân, đóng, cấp phát hoá chất, thuốc nhuộm;
- Khắc bản, khắc trực đồng, mạ, ăn mòn trực, cảm quang, trực lưới, bản kẽm, trực đồng, bản phim trực lưới...
- Nhuộm, hấp lưới;
- Kéo sợi PA, PE...
- Xe sợi, xe tao, đánh dây;
- Ươm tơ kéo sợi.

b) Sản xuất đồ dùng, bao bì bằng nhựa và cao su:

- Trộn, đổ, vận hành thiết bị tạo xốp PU;
- Vận hành thiết bị sản xuất giả da, xốp PU;
- Trộn, cán nhựa PVC;
- Cân đo, vận chuyển nguyên liệu hoá chất trong dây chuyền sản xuất xốp PU;
- Sản xuất paxta găng tay cao su.

c) Sản xuất đồ dùng tráng men, nhuộm, bút máy; văn phòng phẩm:

- Pha trộn, đập nghiền, sàng nấu men;
- Tráng, sấy, nung men, viền mép, phun hoa;

- Tẩy rửa kim loại bằng axit, đốt dầu, rửa trắng nhôm;
- Nấu, đúc, cán, hấp ủ nhôm;
- Khắc bản;
- Đốt lò nung sắt tráng men;
- Sản xuất vétxi nhúng;
- Sản xuất phụ tùng êbônít;
- Mạ phụ tùng bút máy bằng crôm; niken;
- Trang trí màu, sơn bề mặt bán thành phẩm đồ dùng sắt tráng men và bút máy;
- Xử lý nhiệt qua lò nung và lò phản xạ.

d) Thuộc da, sản xuất đồ dùng bằng da:

- Bào, ty, ép, căng, phơi, xén, sửa, vò da...
- Đo bìa da: in, là da;
- Làm việc trong kho thành phẩm, phân tích hoá chất;
- Dán đế giấy, cuaroa, phốt, gông, dây an toàn, làm bóng da;
- Ép tắc kê da.

đ) Sản xuất giấy:

- Vận hành dây chuyền nạp, cào nguyên liệu vào máy chặt;
- Bốc, xếp, thu dọn nguyên liệu giấy trên sân bãi;
- Chung, bốc xút hoá;
- Nạp nguyên liệu vào nồi nấu, bột giấy.
- Vận hành thiết bị nấu, tẩy, rửa, sàng bột giấy;
- Vận hành hệ thống thiết bị xeo giấy.

e) Sản xuất diêm:

- Sản xuất thuốc diêm;
- Cắt gốc khúc, chặt, bóc nan vành, nan đáy, ống và nan que diêm;
- Rửa, vận hành chuyển gỗ khúc;
- Vận hành hệ thống thiết bị liên hoàn, sàng, sắp, đánh bóng que diêm;
- Vận hành thiết bị liên hoàn, nhúng thuốc đầu diêm;
- Sấy, bảo quản que diêm đầu thuốc.

g) Công nghiệp may:

- Vận hành các thiết bị giặt, tẩy, mài sản phẩm may.

Nhóm IV:

a) Thuộc da:

- Sơ chế da, thuộc da;
- Nhuộm màu, ăn dầu, căng da cuaroa, đầu sống da;
- Đánh mặt da, sơn xì da;

- Ép da thuộc đỏ;
- Làm việc tạo kho da muối và kho pha chế hoá chất thuộc da;
- Sản xuất keo da.

b) Sản xuất diêm:

- Ngâm vót gỗ cây.

A. 13 CHẾ BIẾN LÂM SẢN

Đơn vị tính: 1000 đ

Nhóm mức lương	Bậc						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
Nhóm I							
- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,47</u>	<u>1,62</u>	<u>1,78</u>	<u>2,08</u>	<u>2,43</u>	<u>2,85</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	130	137	146	155	167	197	201
Nhóm II							
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,53</u>	<u>1,67</u>	<u>1,86</u>	<u>2,19</u>	<u>2,58</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	133	141	149	160	172	185	214
Nhóm III:							
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,62</u>	<u>1,78</u>	<u>2,04</u>	<u>2,39</u>	<u>2,80</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	146	155	166	170	197	226
Nhóm IV:							
- Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,75</u>	<u>1,95</u>	<u>2,17</u>	<u>2,54</u>	<u>2,96</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	143	154	163	171	183	207	236

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I:

- Chế biến dầu thảo mộc;
- Trang trí bề mặt gỗ;

Nhóm II:

- Sản xuất cốt ép;
- Sản xuất hàng mây, tre trúc;
- Chế biến cánh kiến đỏ.

Nhóm III:

- Sản xuất ván dăm, ván sợi, gỗ dán;
- Cửa xẻ máy, mộc máy;
- Sản xuất keo dán gỗ;

Nhóm IV:

- Mộc tay;
- Chạm khảm, khắc gỗ;
- Hàn, mài, sửa chữa lưới cửa.

A.14 LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000đ

Nhóm mức lương	Bậc					
	I	II	III	IV	V	VI
Nhóm I						
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,55</u>	<u>1,72</u>	<u>1,92</u>	<u>2,50</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	133	142	152	162	182	226
Nhóm II						
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,64</u>	<u>1,83</u>	<u>2,04</u>	<u>2,65</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	147	158	166	190	236
Nhóm III:						
- Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,75</u>	<u>1,95</u>	<u>2,17</u>	<u>2,84</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	143	154	163	171	200	252
Nhóm IV:						
- Hệ số	<u>1,62</u>	<u>1,82</u>	<u>2,04</u>	<u>2,30</u>	<u>3,01</u>	<u>3,94</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	146	157	166	175	211	264

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I:

- Trồng rừng trung du, ven biển, nuôi thả cánh kiến đỏ.

Nhóm II:

- Giống cây rừng, trồng rừng vùng núi cao, phòng trừ sâu bệnh hại rừng, khai thác gỗ nguyên liệu và các lâm sản khác, sản phẩm than củi, vận xuất gỗ bằng tời cáp.

Nhóm III:

- Điều tra rừng, chống cháy rừng;

Nhóm IV:

- Khai thác gỗ lớn, vận xuất bằng voi, bằng tời, máy kéo bánh xích lớn.
- Xuôi bè lâm sản.

A.15 CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC- THỰC PHẨM

Đơn vị tính: 1000đ

Nhóm mức lương	Bậc					
	I	II	III	IV	V	VI
Nhóm I						
- Hệ số	<u>1,28</u>	<u>1,42</u>	<u>1,62</u>	<u>1,82</u>	<u>2,28</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	126	134	146	157	175	194
Nhóm II						
- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,50</u>	<u>1,70</u>	<u>1,90</u>	<u>2,41</u>	<u>2,92</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	130	139	151	161	179	205
Nhóm III:						
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,58</u>	<u>1,78</u>	<u>2,01</u>	<u>2,54</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	133	143	155	165	183	226

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I:

- a) Sản xuất rượu, bia, nước giải khát;
 - Đẩy kết bia, nước giải khát trong dây chuyền sản xuất;
 - Múc nhựa, dán nút, dán hộp, cắt li-e, cưa, cắt nhãn, đóng, dập nút chai;
 - Giao nhận sản phẩm;
 - Sản xuất cà phê hoà tan;
- b) Chế biến và sản xuất thuốc lá;
 - Vận chuyển thuốc lá bao trong dây chuyền sản xuất;
 - Đóng kiện, đóng thùng, xếp lô thuốc lá;
 - Kiểm tra chất lượng thuốc lá bao, tót, kiện, hòm;
 - Giao nhận, vận chuyển thuốc lá bao các loại trong kho thành phẩm;
- c) Chế biến và sản xuất đường sữa, bánh kẹo;
 - Điều khiển xe nâng bột trong sản xuất sữa;
 - Điều khiển máy ghép mí hộp sữa;
 - Vận hành máy dán nhãn và xếp sản phẩm vào thùng;
 - Phân loại bánh kẹo, chỉnh lý giấy tinh bột, đóng túi;
 - Chế biến sản phẩm ong;
- d) Chế biến lương thực, thực phẩm còn lại:
 - Đóng gói sản phẩm, dán hòm đựng mì;
 - Sản xuất mì sợi, miến, bún khô, bánh phở khô, bánh phồng tôm;

- Sản xuất bột canh, nước chấm;
- Xử lý keo protein;
- Sản xuất sữa đậu nành, kem sữa tươi, sữa chua;
- Sản xuất bao bì;
- Bảo quản lương thực, thực phẩm;
- Chuẩn bị nguyên liệu sản xuất đồ hộp;

Nhóm II:

- a) Sản xuất rượu, bia, nước giải khát;
 - Đun hoa, nấu, lọc mạch nha;
 - Xay gạo, xay man, xay sắn, chiết bia rượu;
 - Vệ sinh công nghiệp.
 - Bỏ chai, bỏ lon;
 - Vận hành máy rửa chai, máy thanh trùng, máy dán nhãn và đóng đai kết rượu;
 - Soi vỏ chai và soi chai thành phẩm;
 - Quay đá, cầu thùng, rửa thùng bia bốc;
 - Cắt tôn, đột dập nút, đóng kết gỗ;
 - Cân đong, vận chuyển nguyên liệu;
 - Đường hoá, lên men, nấu, ủ, phân tích cồn rượu;
 - Chưng cất hương liệu;
 - Rang, trích ly, sấy phun cà phê hoà tan.
- b) Chế biến và sản xuất thuốc lá:
 - Phân tích, điều chỉnh, rũ toi, xé mốt, phân ly lá thuốc;
 - Giao nhận bốc xếp bán thành phẩm;
 - Bốc lá thuốc và vận hành các loại máy: cuộn, thái, hấp, sấy sợi, đập cuộn, hút sợi;
 - Pha chế hương liệu;
 - Vệ sinh công nghiệp:
 - Bỏ sợi và vận hành máy cuốn điếu;
 - Bỏ thuốc điếu, chuyển đầu lọc vào khay;
 - Phân loại thuốc điếu, thuốc gam, thuốc vụn;
 - Vận hành lò sấy điếu, máy điều tiết, máy hút bụi;
 - Xay bột nấu hồ;
 - Kiểm tra chất lượng lá thuốc và thuốc điếu;
 - Vận hành máy đóng bao, máy đóng giấy bóng kính;
 - Bao gói thuốc;
 - Rũ, vuốt, xén giấy và bao gói thuốc vụn;
- c) Chế biến và sản xuất đường, sữa, bánh kẹo:

- Pha trộn nguyên liệu, nấu và vận hành thiết bị tạo sữa;
- Vận hành thiết bị đóng, dán nhãn hộp sữa;
- Sản xuất sữa tươi thanh trùng;
- Điều khiển thiết bị xay, trộn đường sữa khô;
- Điều khiển thiết bị: hoà, hâm, bơm sấy, rót bơ sữa;
- Vận hành máy ghép đáy hộp, nạp nitơ và đóng bao hộp sữa;
- Sản xuất đường glucôza (cô đặc, kết tinh);
- Sản xuất đường mía; kiểm nghiệm trên dây chuyền, sàng xay đóng bao;

d) Chế biến và sản xuất dầu thực vật:

- Hydro hoá dầu, vận hành thiết bị bơm, rót dầu;
- Kiểm tra ký mã hiệu và vận chuyển nội bộ, dán nhãn, vệ sinh nhập kho, rửa bao bì, đóng gói...
- Vận hành hệ thống thiết bị nghiền, sấy, định hình, trích ly, xả bã...
- Vận hành các loại thiết bị: tẩy trung hoà, lọc khử mùi, khử axit, lọc tạp chất và tẩy màu...

e) Chế biến lương thực, thực phẩm còn lại:

- Nạp mì, trộn, cán bột, chiên mì lò dầu, kiểm tra sau khi chiên;
- Định hình, cắt, hấp;
- Vận hành các loại thiết bị: định hình, cắt hấp;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Chế biến chè các loại, làm héo, diệt men, vò chè, lên men, pha chế hương liệu;
- Chế biến đồ hộp thực phẩm;
- Chế biến cà phê nhân;

Nhóm III:

a) Sản xuất rượu, bia, nước giải khát;

- Ép, ủ, rửa men, rửa kíp;
- Hạ nhiệt độ lọc trong hầm lạnh;
- Bơm bia, đo độ PZ và điều chỉnh lên men trong hầm lạnh;
- Bóc xếp đầu và cuối goòng của dây chuyền triết;
- Bóc bia bàn tròn;

b) Chế biến và sản xuất thuốc lá:

- Xử lý mốc lá thuốc;
- Vận hành và bóc lá thuốc ở đầu và cuối máy sấy;
- Đóng kiện lá thuốc;
- Bóc xếp vận chuyển kiện thuốc lá vào máy hấp và chuyển sang phối trộn sau khi sấy;
- Rũ tơi, phối trộn và làm dịu;
- Vận hành lò sấy thuốc điếu;

c) Chế biến và sản xuất đường, sữa, bánh kẹo:

- Vận hành hệ thống máy ép mía;
- Vận hành hệ thống lắng lọc;
- Vận hành hệ thống nhiệt bốc hơi nước xi rô; nấu đường, trợ tinh hồ đường;
- Vận hành máy ly tâm đường;
- Vận hành máy sản xuất giấy tinh bột;
- Nướng bánh;
- Làm việc trong kho lạnh từ 5°C trở xuống.

d) Chế biến và sản xuất dầu thực vật:

- Xử lý nguyên liệu và vận hành thiết bị trong dây chuyền ép dầu thô;
- Pha chế và vận hành máy bơm hoá chất;

e) Chế biến lương thực, thực phẩm còn lại:

- Rang, xay, pha trộn hạt tiêu, ớt;
- Sản xuất chượp nước mắm;
- In tráng vecni trên kim loại;
- Sấy, sàng, trộn, phân loại chè;
- Xay, xát lúa gạo, lúa mì.

A. 16 NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI

Đơn vị tính: 1.000đ

Nhóm mức lương	Bậc					
	I	II	III	IV	V	VI
Nhóm I						
- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,47</u>	<u>1,64</u>	<u>1,84</u>	<u>2,39</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	130	137	147	158	178	214
Nhóm II						
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,55</u>	<u>1,72</u>	<u>1,92</u>	<u>2,50</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	133	142	152	162	182	226
Nhóm III:						
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,64</u>	<u>1,83</u>	<u>2,04</u>	<u>2,65</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	147	158	166	190	236

Đối tượng áp dụng

Nhóm I:

- Trồng trọt, chăn nuôi các loại cây và con;

- Quản lý, duy tu, khai thác công trình thủy lợi;

Nhóm II:

- Trồng trọt, chăn nuôi các loại cây, con giống;
- Truyền giống trâu, bò, lợn bằng phương pháp nhân tạo;
- Chăn nuôi trâu, bò đàn;
- Cày, bừa thủ công;
- Khử trùng động, thực vật;
- Bảo vệ thực vật;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng, khai thác các công trình thủy nông đầu mối;
- Trồng và chăm sóc cây cao su;

Nhóm III:

- Trồng trọt, chăn nuôi thí nghiệm giống cây, con các loại;
- Khai thác mỏ cao su;
- Sơ chế mỏ cao su;
- Lái máy kéo nông nghiệp;
- Lái máy khai hoang;
- Chế biến phân;
- Sản xuất tinh đóng viên trâu, bò;
- Vận hành máy ấp trứng;
- Chọn gà trống, mái;
- Chăn nuôi động vật phục vụ thí nghiệm bệnh;

A. 17 THUỶ SẢN

Đơn vị tính: 1.000đ

Nhóm mức lương	Bậc					
	I	II	III	IV	V	VI
Nhóm I						
- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,47</u>	<u>1,64</u>	<u>1,84</u>	<u>2,39</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	130	137	147	158	178	214
Nhóm II						
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,55</u>	<u>1,72</u>	<u>1,92</u>	<u>2,50</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	133	142	152	162	182	226
Nhóm III:						
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,64</u>	<u>1,83</u>	<u>2,04</u>	<u>2,65</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	147	158	166	190	236

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I:

- Nuôi trồng thủy sản.

Nhóm II:

- Khai thác thủy sản;
- Chế biến phân làm thức ăn cho cá, tôm;
- Sản xuất thuốc kích dục cá;

Nhóm III:

- Lặn bắt các loại hải sản;
- Nuôi trồng các loại rong biển;
- Nuôi cá sấu; nuôi cấy ngọc trai;
- Khai thác yến sào;

A.18 KỸ THUẬT VIÊN VIỄN THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đ

Nhóm mức lương	Bậc						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
Nhóm I							
- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,47</u>	<u>1,62</u>	<u>1,78</u>	<u>2,18</u>	<u>2,67</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	130	137	146	155	171	191	226
Nhóm II							
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,64</u>	<u>1,83</u>	<u>2,04</u>	<u>2,49</u>	<u>3,05</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	147	158	166	181	213	252

Đối tượng áp dụng

Nhóm I:

- Vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tổng đài cơ điện;
- Vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị viba Analog;
- Vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa máy thu phát VTĐ;
- Vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa máy tải ba;
- Vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa đường thuê bao;
- Vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nguồn, thiết bị đầu cuối;

Nhóm II:

- Vận hành, bảo dưỡng máy phát hình;
- Vận hành, bảo dưỡng máy phát thanh;

- Vận hành, bảo dưỡng tổng đài quang;
- Vận hành, bảo dưỡng tổng đài điện tử;
- Vận hành, bảo dưỡng thiết bị viba số;
- Vận hành, bảo dưỡng thiết bị thông tin vệ tinh;
- Bảo dưỡng, sửa chữa cáp sợi quang;
- Bảo dưỡng, sửa chữa cáp kim loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa cáp biển;

A.19 THUƠNG MẠI

Đơn vị tính: 1.000đ

Nhóm mức lương	Bậc					
	I	II	III	IV	V	VI
Nhóm I						
- Hệ số	<u>1,16</u>	<u>1,32</u>	<u>1,50</u>	<u>1,70</u>	<u>2,04</u>	<u>2,45</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	120	128	139	151	166	180
Nhóm II						
- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,47</u>	<u>1,64</u>	<u>1,84</u>	<u>2,34</u>	<u>2,85</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	130	137	147	158	177	201
Nhóm III:						
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,58</u>	<u>1,76</u>	<u>1,96</u>	<u>2,50</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	133	143	154	163	182	226

Đối tượng áp dụng

Nhóm I:

- Bán hàng tiêu dùng;
- Mua, bán hàng thuỷ sản;

Nhóm II:

- Bán tư liệu sản xuất;
- Mua hàng tiêu dùng;
- Bán thiết bị phát thanh, truyền hình;
- Phát hành sách;
- Thu mua giao nhận hàng thuỷ sản;
- Đóng gói, bảo quản, tái chế hàng thuỷ sản;

Nhóm III:

- Mua tư liệu sản xuất;

- Mua, bán thuốc chữa bệnh;
- Bảo quản, giao nhận thuốc chữa bệnh;
- Mua, bán, bảo quản dụng cụ thiết bị y tế;

Nhóm mức lương	Bậc					
	I	II	III	IV	V	VI
Nhóm I						
- Hệ số	<u>1,16</u>	<u>1,32</u>	<u>1,50</u>	<u>1,70</u>	<u>1,98</u>	<u>2,32</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	120	128	139	151	164	176
Nhóm II						
- Hệ số	<u>1,28</u>	<u>1,42</u>	<u>1,60</u>	<u>1,78</u>	<u>2,07</u>	<u>2,52</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	126	134	145	155	166	182

Đối tượng áp dụng

Nhóm I:

- Chế biến kem, nước giải khát, bánh ngọt;
- Phục vụ bàn;
- Phụ bếp;

Nhóm II:

- Nấu ăn;

A.21- CHỈNH HÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đ

Nhóm mức lương	Bậc					
	I	II	III	IV	V	VI
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,55</u>	<u>1,72</u>	<u>1,92</u>	<u>2,33</u>	<u>2,84</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	133	142	152	162	177	200

Đối tượng áp dụng

- Sản xuất chân tay giả bằng gỗ bọc nhựa, bằng nhựa, bằng nhôm;
- Sản xuất nẹp chỉnh hình;
- Đóng giấy chỉnh hình;
- Băng đa;

**B. HỆ THỐNG BẢNG LƯƠNG CÔNG NHÂN, NHÂN VIÊN TRỰC
TIẾP SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ PHỤC VỤ**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 26/CP,
ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ)*

B.1. công nhân, nhân viên sản xuất điện

Đơn vị tính: 1.000đ

Chức Danh	Hệ số, mức lương				
	I	II	III	IV	V
I. Trưởng ca:					
1. Nhà máy nhiệt điện có:					
+ Tổng P >= 440 MW					
- Hệ số	<u>2,90</u>	<u>3,15</u>	<u>3,40</u>	<u>3,65</u>	<u>3,90</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	204	217	233	248	262
+ 100 MW < = tổng P < 440 MW					
- Hệ số	<u>2,65</u>	<u>2,90</u>	<u>3,15</u>	<u>3,40</u>	<u>3,65</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	190	204	217	233	248
+ Tổng P < 100 MW					
- Hệ số	<u>2,40</u>	<u>2,65</u>	<u>2,90</u>	<u>3,15</u>	<u>3,40</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	178	190	204	217	233
2. Nhà máy thủy điện có:					
+ Tổng P > = 1.000 MW					
- Hệ số	<u>2,90</u>	<u>3,15</u>	<u>3,40</u>	<u>3,65</u>	<u>3,90</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	204	217	233	248	262
+ 100 = < tổng P < 1.000 MW					
- Hệ số	<u>2,65</u>	<u>2,90</u>	<u>3,15</u>	<u>3,40</u>	<u>3,65</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	109	204	217	233	248
+ Tổng P < 100 MW					
- Hệ số	<u>2,40</u>	<u>2,65</u>	<u>2,90</u>	<u>3,15</u>	<u>3,40</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	178	190	204	217	233
II. TRƯỞNG KÍP					
1. Lò hơi, turbine, điện nhà máy nhiệt điện					
+ Tổng P = < 440 MW					
- Hệ số	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>	<u>3,48</u>	<u>3,73</u>

Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	194	208	224	238	252
+ 100 = < tổng P < 440 MW					
- Hệ số	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>	<u>3,48</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	183	194	208	224	238
+ Tổng P < 100 MW					
- Hệ số	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	177	183	194	208	224
2. Turbine, điện nhà máy thủy điện					
+ Tổng P > = 1.000 MW					
- Hệ số	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>	<u>3,48</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	194	208	224	238	252
+ 100 = < tổng P < 1.000 MW					
- Hệ số	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>	<u>3,48</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	183	194	208	224	238
+ Tổng P < 100 MW					
- Hệ số	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	177	183	194	208	224
3. Nhiên liệu ở các nhà máy nhiệt điện					
+ Tổng D lò > = 1760 t/h					
- Hệ số	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>	<u>3,48</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	183	194	208	224	238
+ Tổng D lò < 1760 t/h					
- Hệ số	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	177	183	194	208	224
4. Turbine khí					
+ Tổng P > = 50 MW					
- Hệ số	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>	<u>3,48</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	183	194	208	224	238
Tổng P < 50 MW					
- Hệ số	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	177	183	194	208	224
5. Diezen					
+ Tổng P > = 10,5 MW					
- Hệ số	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>	<u>3,48</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	183	194	208	224	238
+ Tổng P < 10,5 MW					

- Hệ số	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	177	183	194	208	224
6. Trạm biến áp					
+ Tổng S >= 200 MVW >= 3 máy >= 3 lộ cao áp					
- Hệ số	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>	<u>3,48</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	183	194	208	224	238
+ Tổng S < 200 MVW > 2 máy >= 3 lộ cao áp					
- Hệ số	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	177	183	194	208	224
III. TRƯỞNG KHỐI LÒ MÁY:					
+ P >= 60 MW					
- Hệ số	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>	<u>3,48</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	183	194	208	224	238
+ 33 = < P < 60 MW					
- Hệ số	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	177	183	194	208	224
IV. VẬN HÀNH THIẾT BỊ CHÍNH:					
A. VẬN HÀNH CHÍNH:					
1. Lò hơi đốt than (lò trưởng)					
+ D >= 110 t/h					
- Hệ số	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	177	183	194	208	224
+ D < 110 t/h					
- Hệ số	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	169	177	183	194	208
2. Lò hơi đốt dầu (điều hành viên lò)					
+ D >= 160 t/h					
- Hệ số	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	169	177	183	194	208
+ D < 160 t/h					
- Hệ số	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	163	169	177	183	194
3. Turbin (lái máy chính)					
+ P > 110 MW					
- Hệ số	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>	<u>3,48</u>

Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	183	194	208	224	238
+ 25 = < P < 100 MW					
- Hệ số	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	177	183	194	208	224
+ P < 25					
- Hệ số	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	169	177	183	194	208
4. Bảng điện trung tâm (trục chính)					
+ Tổng P > = 440 MW					
- Hệ số	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>	<u>3,48</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	183	194	208	224	238
+ 100 =< tổng P < 440 MW					
- Hệ số	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	177	183	194	208	224
+ Tổng P < 100 MW					
- Hệ số	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	169	177	183	194	208
5. Turbin khí					
+ P > = 10 MW					
- Hệ số	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	169	177	183	194	208
+ P < 10 MW					
- Hệ số	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	163	169	177	183	194
6. Diesel					
+ P > 2,1 MW					
- Hệ số	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	169	177	183	194	208
+ P < 2,1 MW					
- Hệ số	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	163	169	177	183	194
7. Trạm biến áp:					
+ Tổng S > 200 MVA > = 3 máy >= 3 lộ cao áp					
- Hệ số	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	177	183	194	208	224
+ Tổng S <= 200 MVA > = 2 máy >= 3 lộ cao áp					

- Hệ số	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	169	177	183	194	208
+ Tổng S < 50 MVA					
- Hệ số	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	163	169	177	183	194
B. VẬN HÀNH PHỤ:					
1. Lò hơi					
* Đốt than					
+ D > 110 t/h					
- Hệ số	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	169	177	183	194	208
+ D < 110 t/h					
- Hệ số	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	163	169	177	183	194
* Đốt dầu					
- Hệ số	<u>1,74</u>	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	153	163	169	177	183
2. Turbin					
+ P >= 110 MW					
- Hệ số	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	177	183	194	208	224
+ 25 =< P < 110 MW					
- Hệ số	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	169	177	183	194	208
+ P < 25					
- Hệ số	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	163	169	177	183	194
3. Bảng điện trung tâm (trực chính)					
+ Tổng P >= 440 MW					
- Hệ số	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	177	183	194	208	224
+ 100 =< tổng P < 440 MW					
- Hệ số	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	169	177	183	194	208
+ Tổng P < 100 MW					

- Hệ số	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	163	169	177	183	194
4. Kiểm soát gian turbin + Máy phát					
+ Nhà máy > = 2 máy					
- Hệ số	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	169	177	183	194	208
+ Nhà máy < 2 máy					
- Hệ số	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	163	169	177	183	194
5. Diesel					
+ P > 2,1 MW					
- Hệ số	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	163	169	177	183	194
+ P < 2,1 MW					
- Hệ số	<u>1,74</u>	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	153	163	169	177	183
6. Trạm biến áp:					
+ Tổng S >= 200 MVA >= 3 máy > = 3 lộ cao áp					
- Hệ số	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>	<u>2,98</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	169	177	183	194	208
+50 <= Tổng S < 200 MVA >= 2 máy >= 3 lộ cao áp					
- Hệ số	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	163	169	177	183	194
+ Tổng S < 50 MVA					
- Hệ số	<u>1,74</u>	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	153	163	169	177	183
V. VẬN HÀNH THIẾT BỊ					
1. Máy nghiền than					
+ Nh > = 45 t/h hoặc > 2 máy					
- Hệ số	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	163	169	177	183	194
+ N < 45 t/h					
- Hệ số	<u>1,74</u>	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	153	163	169	177	183
2. Trạm bơm tuần hoàn, thải xỉ					

+ Tổng P \geq 400 MW					
- Hệ số	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	163	169	177	183	194
+ Tổng P < 400 MW					
- Hệ số	<u>1,74</u>	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	153	163	169	177	183
3. Bộ khử bụi tĩnh điện					
- Hệ số	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	163	169	177	183	194
4. Thiết bị thải xỉ bằng tải, máy gầu quang lật toa, khử khí, trạm Hydro, trạm cắt, máy bù v.v...					
- Hệ số	<u>1,74</u>	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>	<u>2,34</u>	<u>2,54</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	153	163	169	177	183
VI. CÁC CHỨC DANH KHÁC					
- Phụ trong dây chuyền cấp than					
- Trục đập nước					
- Vận hành bơm nước sinh hoạt, công nghệ					
- Vận hành bể lắng, lọc, lấy mẫu than v.v...					
- Hệ số	<u>1,34</u>	<u>1,54</u>	<u>1,74</u>	<u>1,94</u>	<u>2,14</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	130	141	153	163	169

B.2. BẢNG LƯƠNG CÔNG NHÂN, VIÊN CHỨC TÀU VẬN TẢI BIỂN

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH THEO NHÓM TÀU	Hệ số, mức lương									
	Dưới 200 GRT		Từ 200 đến 499 GRT		Từ 500 đến 1599 GRT		Từ 1600 đến 5999 GRT		Từ 6000 GRT trở lên	
1. Thuyền trưởng										
- Hệ số	<u>3,45</u>	<u>3,76</u>	<u>3,76</u>	<u>4,06</u>	<u>4,06</u>	<u>4,37</u>	<u>4,37</u>	<u>4,68</u>	<u>4,92</u>	<u>5,26</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	236	254	254	271	271	289	289	309	325	347
2. Máy trưởng										
- Hệ số	<u>3,35</u>	<u>3,62</u>	<u>3,62</u>	<u>3,76</u>	<u>3,76</u>	<u>4,06</u>	<u>4,06</u>	<u>4,37</u>	<u>4,68</u>	<u>4,92</u>
- Mức lương	230	246	246	254	254	271	271	289	309	325
3. Thuyền phó 1, máy 1										
- Hệ số	<u>3,26</u>	<u>3,45</u>	<u>3,45</u>	<u>3,62</u>	<u>3,62</u>	<u>3,89</u>	<u>3,89</u>	<u>4,17</u>	<u>4,37</u>	<u>4,68</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	225	236	236	246	246	262	262	277	289	309
4. Thuyền phó 2, máy 2										
- Hệ số	<u>2,85</u>	<u>3,07</u>	<u>3,07</u>	<u>3,28</u>	<u>3,28</u>	<u>3,45</u>	<u>3,45</u>	<u>3,73</u>	<u>3,89</u>	<u>4,17</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	201	214	214	226	226	236	236	252	262	277
5. Thuyền phó 3, máy 3										
- Hệ số					<u>3,07</u>	<u>3,28</u>	<u>3,28</u>	<u>3,46</u>	<u>3,73</u>	<u>3,89</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993					214	226	226	236	252	262
6. Sĩ quan điện										
- Hệ số					<u>3,07</u>	<u>3,28</u>	<u>3,28</u>	<u>3,46</u>	<u>3,73</u>	<u>3,89</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993					214	226	226	236	252	262
7. Sĩ quan kinh tế, vô tuyến điện										
- Hệ số					<u>2,85</u>	<u>3,07</u>	<u>3,07</u>	<u>3,28</u>	<u>3,46</u>	<u>3,73</u>
- Mức lương					201	214	214	226	236	252
8. Thủy thủ trưởng										
- Hệ số			<u>2,73</u>	<u>2,85</u>	<u>2,85</u>	<u>3,07</u>	<u>3,07</u>	<u>3,28</u>	<u>3,46</u>	<u>3,73</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993			194	201	201	214	214	226	236	252

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH KHÔNG THEO NHÓM TÀU	Hệ số, mức lương			
	I	II	III	IV
1. Thủy thủ				
- Hệ số	<u>1,70</u>	<u>1,98</u>	<u>2,38</u>	<u>2,92</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	151	164	178	205
2. Thợ máy kiêm cơ khí				
- Hệ số	<u>1,92</u>	<u>2,26</u>	<u>2,71</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	162	174	192	226
3. Thợ máy, điện, vô tuyến điện				
- Hệ số	<u>1,79</u>	<u>2,09</u>	<u>2,51</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	155	167	182	214
4. Phục vụ viên				
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,60</u>	<u>1,79</u>	<u>2,04</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	145	155	166
5. Cấp dưỡng				
- Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,81</u>	<u>2,10</u>	<u>2,44</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	143	156	167	180

B.3 Bảng lương hoa tiêu

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH	Hệ số, mức lương			
	I	II	III	IV
1. Hoa tiêu trưởng				
- Hệ số	<u>4,17</u>	<u>4,68</u>		
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	277	309		
2. Hoa tiêu				
- Hệ số	<u>2,56</u>	<u>2,92</u>	<u>3,28</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	184	205	226	252

B.4 Bảng lương công nhân các trạm đèn sông, đèn biển

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH	Hệ số, mức lương				
	I	II	III	IV	V
1. Trạm đèn sông					
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,65</u>	<u>2,01</u>	<u>2,47</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	133	148	165	180	214
2. Trạm đèn biển xa đất liền dưới 50 hải lý					
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,72</u>	<u>2,14</u>	<u>2,79</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	152	169	193	253
3. Trạm đèn biển xa đất liền từ 50 hải lý trở lên					
- Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,82</u>	<u>2,27</u>	<u>2,97</u>	<u>3,94</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	143	157	174	208	264

B.5 BẢNG LƯƠNG CÔNG NHÂN, VIÊN CHỨC TÀU VẬN TẢI SÔNG VÀ SANG NGANG

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH THEO NHÓM TÀU	HỆ SỐ, MỨC LƯƠNG							
	Xuồng ca nô		Tàu kéo, đẩy dưới 90 CV, tàu khách dưới 100 ghế, tàu tự hành dưới 100 tấn		Tàu kéo đẩy từ 90 CV đến dưới 180 CV, tàu khách từ 100 ghế đến dưới 200 ghế, tàu tự hành từ 100 tấn đến dưới 250 tấn		Tàu kéo, đẩy từ 180 CV trở lên, tàu khách từ 200 CV trở lên, tàu tự hành từ 250 tấn trở lên	
1. Thuyền trưởng								
- Hệ số	<u>2,16</u>	<u>2,30</u>	<u>2,92</u>	<u>3,07</u>	<u>3,26</u>	<u>3,45</u>	<u>3,73</u>	<u>3,94</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	170	175	205	214	225	236	252	264
2. Thuyền phó 1, máy 1								
- Hệ số	<u>1,92</u>	<u>2,04</u>	<u>2,45</u>	<u>2,56</u>	<u>2,76</u>	<u>2,94</u>	<u>3,28</u>	<u>3,46</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	162	166	180	184	195	206	226	236
3. Thuyền phó 2, máy 2								
- Hệ số			<u>2,04</u>	<u>2,16</u>	<u>2,26</u>	<u>2,40</u>	<u>2,76</u>	<u>2,94</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993			166	170	174	178	195	206

B.5. Bảng lương công nhân, viên chức tàu vận tải sông và sang ngang

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH KHÔNG THEO NHÓM TÀU	Hệ số, mức lương			
	I	II	III	IV
1. Trưởng đoàn xà lan				
- Hệ số	<u>1,92</u>	<u>2,16</u>	<u>2,45</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	162	170	180	194
2. Thủy thủ				
- Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,70</u>	<u>1,92</u>	<u>2,17</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	143	151	162	171
3. Thợ máy, thợ điện				
- Hệ số	<u>1,63</u>	<u>1,79</u>	<u>2,04</u>	<u>2,30</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	146	155	166	175
4. Phục vụ viên				
- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,47</u>	<u>1,63</u>	<u>1,79</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	130	137	146	155

B.6 Bảng lương công nhân, viên chức tàu công trình

1. Tàu nạo vét biển:

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH THEO NHÓM TÀU	Hệ số, mức lương			
	Tàu hút, tàu cuốc từ 300 m ³ /h đến dưới 800 m ³ /h		Tàu hút, tàu cuốc từ 800 m ³ /h trở lên	
1. Thuyền trưởng tàu hút				
- Hệ số	<u>4,06</u>	<u>4,37</u>	<u>4,37</u>	<u>4,68</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	271	289	289	309
2. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc				
- Hệ số	<u>3,94</u>	<u>4,17</u>	<u>4,17</u>	<u>4,37</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	264	277	277	289
3. Điện trưởng				
- Hệ số	<u>3,46</u>	<u>3,73</u>	<u>3,73</u>	<u>3,94</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	236	252	252	264
4. Thuyền phó 1, máy 1 tàu hút				
- Hệ số	<u>3,73</u>	<u>3,94</u>	<u>3,94</u>	<u>4,17</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	252	264	264	277
5. Máy 1, kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc				
- Hệ số	<u>3,73</u>	<u>3,94</u>	<u>3,94</u>	<u>4,17</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	252	264	264	277
6. Thuyền phó 1 tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 1 tàu hút				
- Hệ số	<u>3,46</u>	<u>3,73</u>	<u>3,73</u>	<u>3,94</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	236	252	252	264
7. Thuyền phó 2, máy 2 tàu hút				
- Hệ số	<u>3,46</u>	<u>3,73</u>	<u>3,73</u>	<u>3,94</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	236	252	252	264
8. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc				
- Hệ số	<u>3,46</u>	<u>3,73</u>	<u>3,73</u>	<u>3,94</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	236	252	252	264
9. Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút				
- Hệ số	<u>3,28</u>	<u>3,46</u>	<u>3,46</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	226	236	236	252

10. Thuyền phó 3, máy 3 tàu hút				
- Hệ số	<u>3,28</u>	<u>3,46</u>	<u>3,46</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	226	236	236	252
11. Máy 3, kỹ thuật viên cuốc 3 tàu cuốc				
- Hệ số	<u>3,28</u>	<u>3,46</u>	<u>3,46</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	226	236	236	252
12. Thuyền phó 3 tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 3 tàu hút				
- Hệ số	<u>3,07</u>	<u>3,28</u>	<u>3,28</u>	<u>3,46</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	214	226	226	236
13. Quản trị trưởng				
- Hệ số	<u>2,73</u>	<u>2,92</u>	<u>2,92</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	194	205	205	214
14. Thủy thủ trưởng				
- Hệ số	<u>2,73</u>	<u>2,92</u>	<u>2,92</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	194	205	205	214
CHỨC DANH KHÔNG THEO NHÓM TÀU	Hệ số, mức lương			
	I	II	II	IV
1. Thợ máy kiêm cơ khí				
- Hệ số	<u>1,92</u>	<u>2,17</u>	<u>2,55</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	162	171	183	214
2. Thợ máy, điện, điện báo				
- Hệ số	<u>1,79</u>	<u>2,04</u>	<u>2,41</u>	<u>2,92</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	155	166	179	205
3. Thủy thủ				
- Hệ số	<u>1,70</u>	<u>1,98</u>	<u>2,38</u>	<u>2,92</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	151	164	178	205
4. Phục vụ viên				
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,60</u>	<u>1,79</u>	<u>2,04</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	145	155	166
5. Cấp dưỡng				
- Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,81</u>	<u>2,10</u>	<u>2,44</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	143	156	167	180

II. Tàu nạo vét sông

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH THEO NHÓM TÀU	Hệ số, mức lương					
	Tàu hút dưới 150 m ³ /h		Tàu hút từ 150 m ³ /h đến 300 m ³ /h		Tàu hút trên 300 m ³ /h	
1. Thuyền trưởng						
- Hệ số	<u>3,07</u>	<u>3,28</u>	<u>3,45</u>	<u>3,73</u>	<u>3,89</u>	<u>4,17</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	214	226	236	252	262	277
2. Máy trưởng						
- Hệ số	<u>2,73</u>	<u>2,92</u>	<u>3,28</u>	<u>3,46</u>	<u>3,76</u>	<u>4,06</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	194	205	226	236	254	271
3. Điện trưởng						
- Hệ số					<u>3,28</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993					226	236
4. Máy 1, kỹ thuật viên cuốc 1						
- Hệ số	<u>2,70</u>	<u>2,90</u>	<u>3,21</u>	<u>3,40</u>	<u>3,73</u>	<u>3,94</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	192	204	222	233	252	264
5. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 2						
- Hệ số	<u>2,45</u>	<u>2,73</u>	<u>2,92</u>	<u>3,07</u>	<u>3,46</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	180	194	205	214	236	252
6. Máy 3, kỹ thuật viên cuốc 3						
- Hệ số					<u>3,28</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993					226	236
7. Quản trị trưởng, thủy thủ trưởng						
- Hệ số					<u>2,73</u>	<u>2,92</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993					194	205
CHỨC DANH KHÔNG THEO NHÓM TÀU			Hệ số, mức lương			
			I	II	III	IV
1. Thợ máy, điện, điện báo						
- Hệ số			<u>1,63</u>	<u>1,79</u>	<u>2,04</u>	<u>2,30</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993			146	155	166	175
2. Thủy thủ						
- Hệ số			<u>1,57</u>	<u>1,70</u>	<u>1,92</u>	<u>2,17</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993			143	151	162	171
3. Phục vụ viên						

- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,47</u>	<u>1,63</u>	<u>1,79</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	130	137	146	155
4. Cấp dưỡng				
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,60</u>	<u>1,79</u>	<u>2,04</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	145	155	166

B.7 Bảng lương công nhân, viên chức tàu trực vót và cứu hộ

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH THEO NHÓM TÀU	Hệ số, mức lương			
	Dưới 3000 CV		Từ 3000 CV trở lên	
1. Thuyền trưởng				
- Hệ số	<u>4,06</u>	<u>4,37</u>	<u>4,37</u>	<u>4,68</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	271	289	289	309
2. Máy trưởng				
- Hệ số	<u>3,94</u>	<u>4,17</u>	<u>4,17</u>	<u>4,37</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	264	277	277	289
3. Thuyền phó 1 máy 1				
- Hệ số	<u>3,62</u>	<u>3,89</u>	<u>3,89</u>	<u>4,17</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	236	252	252	264
4. Thuyền phó 2, máy 2				
- Hệ số	<u>3,46</u>	<u>3,73</u>	<u>3,73</u>	<u>3,94</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	236	252	252	264
5. Thuyền phó 3, máy 3				
- Hệ số	<u>3,28</u>	<u>3,46</u>	<u>3,46</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	226	236	236	252
6. Sĩ quan điện				
- Hệ số	<u>3,28</u>	<u>3,46</u>	<u>3,46</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	226	236	236	252
7. Sĩ quan kinh tế, vô tuyến điện và thủy thủ trưởng				
- Hệ số	<u>2,73</u>	<u>2,92</u>	<u>2,92</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	194	205	205	214
CHỨC DANH KHÔNG THEO NHÓM TÀU	Hệ số, mức lương			
	I	II	II	IV
1. Thợ máy kiêm cơ khí				
- Hệ số	<u>1,92</u>	<u>2,17</u>	<u>2,55</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	162	171	183	214
2. Thợ máy, điện, vô tuyến điện				
- Hệ số	<u>1,79</u>	<u>2,04</u>	<u>2,41</u>	<u>2,92</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	155	166	179	205

3. Thuỷ thủ				
- Hệ số	<u>1,70</u>	<u>1,98</u>	<u>2,38</u>	<u>2,92</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	151	164	178	205
4. Phục vụ viên				
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,60</u>	<u>1,79</u>	<u>2,04</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	145	155	166
5. Cấp dưỡng				
- Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,81</u>	<u>2,10</u>	<u>2,44</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	143	156	167	180

B.8 Bảng lương công nhân, viên chức tàu đánh cá biển

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH THEO NHÓM TÀU	HỆ SỐ, MỨC LƯƠNG							
	Dưới 80 CV		Từ 80 CV đến dưới 200 CV		Từ 200 CV đến dưới 800 CV		Từ 800 CV trở lên	
1. Thuyền trưởng								
- Hệ số	<u>3,28</u>	<u>3,48</u>	<u>3,72</u>	<u>3,96</u>	<u>4,20</u>	<u>4,44</u>	<u>4,68</u>	<u>4,92</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	226	238	251	265	279	293	309	325
2. Máy trưởng								
- Hệ số			<u>3,48</u>	<u>3,72</u>	<u>3,96</u>	<u>4,20</u>	<u>4,44</u>	<u>4,68</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993			238	251	265	279	293	309
3. Thuyền phó 1, máy 1								
- Hệ số	<u>2,72</u>	<u>2,96</u>	<u>3,20</u>	<u>3,44</u>	<u>3,72</u>	<u>3,96</u>	<u>4,20</u>	<u>4,44</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	193	207	222	236	251	265	279	293
4. Thuyền phó 2, máy 2								
- Hệ số					<u>3,38</u>	<u>3,62</u>	<u>3,86</u>	<u>4,10</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993					232	246	259	273
5. Thuyền phó 3, máy 3								
- Hệ số							<u>3,26</u>	<u>3,86</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993							246	259
6. Điện trưởng, lạnh trưởng, đài trưởng								
- Hệ số							<u>3,46</u>	<u>3,74</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993							236	253
7. Thủy thủ trưởng, lưới trưởng, chế biến trưởng								
- Hệ số			<u>2,64</u>	<u>2,92</u>	<u>2,92</u>	<u>3,20</u>	<u>3,20</u>	<u>3,48</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993			189	205	205	222	222	238
CHỨC DANH KHÔNG THEO NHÓM TÀU	Hệ số, mức lương							
	I		II		III		IV	
1. Thợ máy, điện lạnh, bảo vụ								
- Hệ số	<u>1,92</u>		<u>2,26</u>		<u>2,71</u>		<u>3,28</u>	
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	162		174		192		226	

2. Thuỷ thủ, cấp dưỡng, chế biến				
- Hệ số	<u>1,79</u>	<u>2,09</u>	<u>2,51</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	155	167	182	214

B.9. Bảng lương công nhân, viên chức tàu vận chuyển và thu mua cá trên biển

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH THEO NHÓM TÀU	hệ số, mức lương							
	Thuyền thủ công		Dưới 30 tấn		Từ 30 tấn đến 200 tấn		Trên 200 tấn	
1. Thuyền trưởng								
- Hệ số	<u>2,95</u>	<u>3,15</u>	<u>3,37</u>	<u>3,57</u>	<u>3,77</u>	<u>3,97</u>	<u>4,17</u>	<u>4,37</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	207	217	231	242	254	266	277	289
2. Máy trưởng								
- Hệ số					<u>3,57</u>	<u>3,77</u>	<u>3,97</u>	<u>4,17</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993					242	254	266	277
3. Thuyền phó 1, máy 1								
- Hệ số			<u>2,95</u>	<u>3,15</u>	<u>3,37</u>	<u>3,57</u>	<u>3,77</u>	<u>3,97</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993			207	217	231	242	254	266
4. Thuyền phó 2, máy 2								
- Hệ số					<u>3,15</u>	<u>3,35</u>	<u>3,57</u>	<u>3,77</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993					217	230	242	254
5. Thuyền phó 3, máy 3								
- Hệ số							<u>3,37</u>	<u>3,57</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993							231	242
6. Thủy thủ trưởng, chế biến trưởng								
- Hệ số			<u>2,49</u>	<u>2,71</u>	<u>2,71</u>	<u>2,93</u>	<u>3,15</u>	<u>3,37</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993			181	192	192	205	217	231
7. Đai trưởng, điện trưởng, lạnh trưởng								
- Hệ số							<u>3,25</u>	<u>3,47</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993							225	236
CHỨC DANH KHÔNG THEO NHÓM TÀU	Hệ số, mức lương							
	I		II		III		IV	
1. Thợ máy, điện lạnh, bảo vụ								
- Hệ số	<u>1,79</u>		<u>2,09</u>		<u>2,51</u>		<u>3,07</u>	
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	155		167		182		214	
2. Thủy thủ, cấp dưỡng, chế biến								
- Hệ số	<u>1,70</u>		<u>1,98</u>		<u>2,38</u>		<u>2,92</u>	

Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	151	164	178	205
---------------------------------	-----	-----	-----	-----

B.10 Bảng lương công nhân, viên chức tàu, thuyền đánh cá sông hồ

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH THEO NHÓM TÀU, THUYỀN	Hệ số, mức lương					
	Thuyền thủ công		Đến 90CV		Trên 90 CV	
1. Thuyền trưởng						
- Hệ số	<u>2,27</u>	<u>2,56</u>	<u>2,83</u>	<u>3,13</u>	<u>3,43</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	174	184	200	216	235	252
2. Thuyền phó, máy trưởng						
- Hệ số			<u>2,43</u>	<u>2,73</u>	<u>3,03</u>	<u>3,33</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993			179	194	212	229
3. Thủy thủ trưởng						
- Hệ số			<u>2,27</u>	<u>2,47</u>	<u>2,70</u>	<u>2,93</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993			174	180	192	205
CHỨC DANH KHÔNG THEO NHÓM TÀU, THUYỀN			Hệ số, mức lương			
			I	II	III	IV
1. Thợ máy						
- Hệ số			<u>1,63</u>	<u>1,79</u>	<u>2,04</u>	<u>2,30</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993			146	155	166	175
2. Thủy thủ						
- Hệ số			<u>1,57</u>	<u>1,70</u>	<u>1,92</u>	<u>2,17</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993			143	151	162	171

B.11 BẢNG LƯƠNG CÔNG NHÂN, VIÊN CHỨC HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH THEO HẠNG MÁY BAY (trọng tải hạ, cất cánh)	HỆ SỐ, MỨC LƯƠNG											
	Dưới 10 tấn			Từ 10 tấn đến dưới 30 tấn			Từ 30 tấn đến dưới 119 tấn			Từ 119 tấn trở lên		
	Cấp III	Cấp II	Cấp I	Cấp III	Cấp II	Cấp I	Cấp III	Cấp II	Cấp I	Cấp III	Cấp II	Cấp I
1. Lái trưởng												
- Hệ số	<u>3,46</u>	<u>3,60</u>	<u>3,73</u>	<u>3,73</u>	<u>4,06</u>	<u>4,37</u>	<u>4,37</u>	<u>4,82</u>	<u>5,26</u>	<u>5,26</u>	<u>5,39</u>	<u>5,53</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	236	244	252	252	271	289	289	318	347	347	356	365
2. Dẫn đường trên không												
- Hệ số	<u>2,92</u>	<u>3,10</u>	<u>3,28</u>	<u>3,28</u>	<u>3,59</u>	<u>3,89</u>	<u>3,89</u>	<u>4,29</u>	<u>4,68</u>	<u>4,68</u>	<u>4,80</u>	<u>4,92</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	205	215	226	226	243	262	262	284	309	309	317	235
3. Cơ giới trên không												
- Hệ số	<u>2,73</u>	<u>2,83</u>	<u>2,92</u>	<u>2,92</u>	<u>3,19</u>	<u>3,45</u>	<u>3,45</u>	<u>3,81</u>	<u>4,17</u>	<u>4,17</u>	<u>4,31</u>	<u>4,44</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	194	200	205	205	221	236	236	257	277	277	285	293
4. Lái phụ												
- Hệ số	<u>2,73</u>			<u>3,27</u>			<u>3,89</u>			<u>4,06</u>		
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	194			225			262			271		
CHỨC DANH KHÔNG THEO HẠNG MÁY BAY	Hệ số, mức lương											
	I			II			III			IV		
1. Nhân viên, tiếp viên trên không												
- Hệ số	<u>1,57</u>			<u>1,77</u>			<u>2,06</u>			<u>2,44</u>		
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	143			155			166			180		
2. Nhân viên bán vé và làm thủ tục hàng không												
- Hệ số	<u>1,40</u>			<u>1,60</u>			<u>1,85</u>			<u>2,15</u>		
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	133			145			159			169		
3. Nhân viên tính trọng tải và cân bằng máy bay												
- Hệ số	<u>2,15</u>			<u>2,45</u>			<u>2,73</u>					
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	169			180			194					

3- Kiểm soát không lưu

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH	Hệ số, mức lương			
	I	II	III	IV
1. Kiểm soát không lưu cấp I (Điều phái viên)				
- Hệ số	<u>1,70</u>	<u>1,92</u>	<u>2,17</u>	<u>2,44</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	151	162	171	180
2. Kiểm soát không lưu cấp II (Kíp trưởng điều hành)				
- Hệ số	<u>2,44</u>	<u>2,73</u>	<u>3,07</u>	<u>3,46</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	180	194	214	236
3. Kiểm soát không lưu cấp III (Trung tâm trưởng điều hành)				
- Hệ số	<u>3,46</u>	<u>3,72</u>	<u>3,94</u>	<u>4,24</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	236	251	3,94	281

4- Sửa chữa máy bay

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH	Hệ số, mức lương			
	I	II	III	IV
1. Thợ sửa chữa máy bay cấp I				
+ Nhóm I				
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,55</u>	<u>1,72</u>	<u>1,92</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	133	142	152	162
+ Nhóm 2				
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,62</u>	<u>1,79</u>	<u>1,99</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	146	155	164
2. Thợ sửa chữa máy bay cấp II				
+ Nhóm I				
- Hệ số	<u>2,04</u>	<u>2,32</u>	<u>2,62</u>	<u>2,94</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	166	176	187	207
+ Nhóm 2				
- Hệ số	<u>2,11</u>	<u>2,39</u>	<u>2,69</u>	<u>3,01</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	168	178	191	211
3. Thợ sửa chữa máy bay cấp III				

+ Nhóm I				
- Hệ số	<u>2,94</u>	<u>3,30</u>	<u>3,72</u>	<u>4,17</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	206	228	251	277
+ Nhóm 2				
- Hệ số	<u>3,01</u>	<u>3,37</u>	<u>3,79</u>	<u>4,24</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	211	231	256	281

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I: Sửa chữa ở nội trường

Nhóm II: Sửa chữa ở ngoại trường

B.12- Bảng lương thợ lặn

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH	Hệ số, mức lương			
	I	II	III	IV
1. Thợ lặn				
- Hệ số	<u>2,30</u>	<u>2,55</u>	<u>2,91</u>	<u>3,27</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	175	183	204	225
2. Thợ lặn cấp I				
- Hệ số	<u>3,27</u>	<u>4,24</u>		
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	251	281		
3. Thợ lặn cấp II				
- Hệ số	<u>4,68</u>			
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	309			

B.13- Bảng lương công nhân, viên chức vận tải đường sắt

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH THEO NHÓM TÀU	Hệ số, mức lương					
	Đầu máy dưới 800CV			Đầu máy từ 800CV trở lên		
	I	II	III	I	II	III
<i>I. Trên tàu</i>						
1. Tài xế						
- Hệ số	<u>3,07</u>	<u>3,46</u>	<u>3,94</u>	<u>3,28</u>	<u>3,73</u>	<u>4,17</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	214	236	264	226	252	277
2. Phụ tài xế						
- Hệ số	<u>2,44</u>	<u>2,73</u>		<u>2,92</u>	<u>3,28</u>	
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	180	194		205	226	

CHỨC DANH KHÔNG THEO NHÓM TÀU	Hệ số, mức lương			
	I	II	III	IV
1. Trưởng tàu khách, trưởng tàu hàng				
- Hệ số	<u>1,92</u>	<u>2,17</u>	<u>2,52</u>	<u>2,98</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	162	171	182	208
2. Nhân viên trên tàu				
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,65</u>	<u>2,00</u>	<u>2,45</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	133	148	165	180
CHỨC DANH	Hệ số, mức lương			
	I	II	III	IV
<i>II. Nhà ga</i>				
1. Điều độ ga				
- Hệ số	<u>2,16</u>	<u>2,46</u>	<u>2,92</u>	<u>3,54</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	170	180	205	239
2. Trục ban				
- Hệ số	<u>1,92</u>	<u>2,17</u>	<u>2,52</u>	<u>2,98</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	162	171	182	208
3. Trưởng đồn				
- Hệ số	<u>1,79</u>	<u>2,03</u>	<u>2,34</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	155	166	177	194
4. Ghi, móc, nối, dẫn máy				
- Hệ số	<u>1,63</u>	<u>1,87</u>	<u>2,18</u>	<u>2,56</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	146	160	171	184
5. Nhân viên nhà ga				
- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,59</u>	<u>1,90</u>	<u>2,30</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	130	144	161	175

B.14- Bảng lương công nhân bốc xếp

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH	Hệ số, mức lương			
	I	II	III	IV
1. Cơ giới				
- Hệ số	<u>1,72</u>	<u>2,12</u>	<u>2,77</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	152	168	196	252
2. Thủ công				
- Hệ số	<u>1,70</u>	<u>2,44</u>	<u>3,46</u>	

Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	151	180	236	
---------------------------------	-----	-----	-----	--

B.15- Bảng lương công nhân lái xe ở các doanh nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đ

NHÓM XE	Hệ số, mức lương		
	I	II	III
1. Xe tắc xi, xe con ở các doanh nghiệp, xe tải dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế			
- Hệ số	<u>2,73</u>	<u>2,16</u>	<u>1,70</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	151	170	194
2. Xe tải từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn Xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế			
- Hệ số	<u>1,79</u>	<u>2,30</u>	<u>2,92</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	155	175	205
3. Xe tải từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn Xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế			
- Hệ số	<u>1,92</u>	<u>2,44</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	162	180	214
4. Xe tải từ 16,5 tấn đến dưới 52 tấn Xe khách từ 60 ghế đến dưới 80 ghế			
- Hệ số	<u>2,04</u>	<u>2,56</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	166	184	226
5. Xe tải từ 25 tấn đến dưới 40 tấn Xe khách từ 80 tấn trở lên			
- Hệ số	<u>2,30</u>	<u>2,98</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	175	208	252
6. Xe tải từ 40 tấn trở lên			
- Hệ số	<u>2,55</u>	<u>3,27</u>	<u>4,00</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	183	225	268

B.16- Bảng lương công nhân viên giao nhận hàng hoá*Đơn vị tính: 1.000 đ*

CHỨC DANH	Hệ số, mức lương				
	I	II	III	IV	V
1. Giao nhận, thanh toán quốc tế					
- Hệ số	<u>1,86</u>	<u>2,16</u>	<u>2,56</u>	<u>3,06</u>	<u>3,67</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	160	170	184	214	249
2. Giao nhận, thanh toán nội địa, giao nhận hàng biển					
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,67</u>	<u>2,07</u>	<u>2,47</u>	<u>2,92</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	149	167	180	205
3. Thủ kho					
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,67</u>	<u>2,07</u>	<u>2,47</u>	<u>2,92</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	149	167	180	205
4. Bảo quản và giao nhận hàng hoá trong các kho, giao nhận hàng sông					
- Hệ số	<u>1,28</u>	<u>1,48</u>	<u>1,75</u>	<u>2,14</u>	<u>2,56</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	126	138	154	169	184

B.17- Bảng lương công nhân, viên chức bưu chính viễn thông

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH	Hệ số, mức lương				
	I	II	III	IV	V
1. Vận chuyển bưu chính					
- Hệ số	<u>1,28</u>	<u>1,53</u>	<u>1,82</u>	<u>2,16</u>	<u>2,56</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	126	141	157	170	184
2. Khai thác bưu chính và phát hành báo chí					
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,65</u>	<u>1,95</u>	<u>2,36</u>	<u>2,92</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	133	148	163	177	205
3. Khai thác điện thoại, giao dịch					
+ Cấp I - Hệ số	<u>1,79</u>	<u>2,04</u>	<u>2,40</u>	<u>2,87</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	155	166	178	202	236
+ Cấp II - Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,82</u>	<u>2,15</u>	<u>2,56</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	143	157	169	184	214
+ Cấp III - Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,58</u>	<u>1,86</u>	<u>2,19</u>	<u>2,56</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	130	143	160	172	184
4. Khai thác phi thoại, giao dịch					
+ Cấp I - Hệ số	<u>1,79</u>	<u>2,04</u>	<u>2,40</u>	<u>2,87</u>	<u>3,45</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	155	166	178	202	236
+ Cấp II - Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,82</u>	<u>2,15</u>	<u>2,56</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	143	157	169	184	214
+ Cấp III - Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,65</u>	<u>1,95</u>	<u>2,31</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	133	148	163	175	194
5. Kiểm soát viên doanh thác					
+ Cấp I - Hệ số	<u>2,16</u>	<u>2,41</u>	<u>2,75</u>	<u>3,19</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	170	179	195	221	252
+ Cấp II - Hệ số	<u>1,79</u>	<u>2,04</u>	<u>2,37</u>	<u>2,78</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	155	166	177	196	226
+ Cấp III - Hệ số	<u>1,57</u>	<u>1,82</u>	<u>2,15</u>	<u>2,56</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	143	157	169	184	214
6. Kiểm soát viên kỹ thuật					

+ Cấp I - Hệ số	<u>2,30</u>	<u>2,60</u>	<u>3,01</u>	<u>3,53</u>	<u>4,17</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	175	186	211	238	277
+ Cấp II - Hệ số	<u>1,92</u>	<u>2,22</u>	<u>2,62</u>	<u>3,12</u>	<u>3,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	162	173	187	215	252
+ Cấp III - Hệ số	<u>1,70</u>	<u>1,95</u>	<u>2,29</u>	<u>2,73</u>	<u>3,28</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	151	163	175	194	226

B.18- Bảng lương công nhân ngành dịch vụ

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH	Hệ số, mức lương				
	I	II	III	IV	V
1. Nhân viên phục vụ buồng					
- Hệ số	<u>1,35</u>	<u>1,55</u>	<u>1,81</u>	<u>2,15</u>	<u>2,56</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	130	142	156	169	184
2. Nhân viên cắt, uốn tóc, giặt là					
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,60</u>	<u>1,86</u>	<u>2,22</u>	<u>2,63</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	133	145	160	173	188
3. Nhân viên lễ tân					
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,67</u>	<u>2,04</u>	<u>2,39</u>	<u>2,73</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	149	166	178	194

B.19- Bảng lương chuyên gia nghệ nhân

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH	Hệ số, mức lương		
	I	II	III
1. Chuyên gia			
- Hệ số	<u>3,45</u>	<u>3,89</u>	<u>4,37</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	236	262	289
2. Nghệ nhân			
- Hệ số	<u>4,68</u>	<u>5,26</u>	
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	309	347	

văn hoá công công, bến xe, nhà ga, bến cảng

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH	Hệ số, mức lương				
	I	II	III	IV	V
1. Nhân viên bán vé và phục vụ					
Nhóm I:					
- Hệ số	<u>1,08</u>	<u>1,23</u>	<u>1,44</u>	<u>1,70</u>	<u>2,01</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	115	123	136	151	165
Nhóm II:					
- Hệ số	<u>1,16</u>	<u>1,32</u>	<u>1,55</u>	<u>1,83</u>	<u>2,16</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	119	129	142	158	170
2. Bảo vệ, giữ trật tự					
Nhóm I:					
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,60</u>	<u>1,83</u>	<u>2,09</u>	<u>2,39</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	133	145	158	167	178
Nhóm II:					
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,67</u>	<u>1,96</u>	<u>2,34</u>	<u>2,82</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	149	163	177	199

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I: Nhân viên bán vé, bảo vệ, trật tự tại các điểm sinh hoạt văn hoá công cộng.

Nhóm II: Nhân viên bán vé, bảo vệ, trật tự ở nhà ga, xe lửa, bến xe ô tô khách, bến cảng.

**B.21- BẢNG LƯƠNG VIÊN CHỨC CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ KINH DOANH VÀNG, BẠC ĐÁ QUÝ**

Đơn vị tính: 1.000 đ

[illegible]

- Hệ số	<u>1,78</u>	<u>2,02</u>	<u>2,26</u>	<u>2,50</u>	<u>2,74</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>	<u>3,48</u>								
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	155	165	174	182	194	208	224	238								
3. Kinh tế viên cấp II, kiểm soát viên cấp II																
- Hệ số	<u>3,26</u>	<u>3,54</u>	<u>3,82</u>	<u>4,10</u>	<u>4,38</u>	<u>4,66</u>										
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	255	239	258	273	290	308										
4. Kinh tế viên cấp III, kiểm soát viên cấp III																
- Hệ số	<u>4,57</u>	<u>4,86</u>	<u>5,15</u>	<u>5,44</u>												
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	302	321	340	359												
5. Thủ kho ngân hàng																
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,59</u>	<u>1,71</u>	<u>1,83</u>	<u>1,95</u>	<u>2,07</u>	<u>2,19</u>	<u>2,32</u>	<u>2,43</u>	<u>4,56</u>	<u>2,69</u>	<u>2,82</u>	<u>2,95</u>			
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	144	151	158	163	167	172	175	179	184	191	199	207			
6. Thủ quỹ ngân hàng và kiểm ngân viên																
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,49</u>	<u>1,58</u>	<u>1,67</u>	<u>1,76</u>	<u>1,85</u>	<u>1,94</u>	<u>2,03</u>	<u>2,12</u>	<u>2,21</u>	<u>2,30</u>	<u>2,39</u>	<u>2,48</u>			
- Mức lương	133	138	143	149	154	159	163	166	168	173	175	178	181			

B.22- Bảng lương nhân viên mua bán vàng, bạc, đá quý và kiểm chon giấy bạc tại nhà máy in tiền

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH	Hệ số, mức lương					
	I	II	III	IV	V	VI
1. Nhân viên mua, bán vàng, bạc, đá quý						
- Hệ số	<u>1,40</u>	<u>1,64</u>	<u>1,92</u>	<u>2,25</u>	<u>2,63</u>	<u>3,07</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	133	147	162	173	188	214
2. Kiểm chọn giấy bạc tại nhà máy in tiền						
- Hệ số	<u>1,47</u>	<u>1,73</u>	<u>2,08</u>	<u>2,49</u>	<u>3,03</u>	
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	153	167	181	212	

B.23- BẢNG LƯƠNG VIÊN CHỨC CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đ

[illegible]

- Hệ số	<u>1,46</u>	<u>1,58</u>	<u>1,70</u>	<u>1,82</u>	<u>1,94</u>	<u>2,06</u>	<u>2,18</u>	<u>2,30</u>	<u>2,42</u>	<u>2,55</u>	<u>2,68</u>	<u>2,81</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	143	151	157	163	166	171	175	179	183	191	199
2. Kinh tế viên bảo hiểm												
- Hệ số	<u>1,78</u>	<u>2,02</u>	<u>2,26</u>	<u>2,50</u>	<u>2,74</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>	<u>3,48</u>				
- Mức lương	155	165	174	182	194	208	224	238				
3. Kinh tế viên chính bảo hiểm												
- Hệ số	<u>3,26</u>	<u>3,54</u>	<u>3,82</u>	<u>4,10</u>	<u>4,38</u>	<u>4,66</u>						
- Mức lương	255	239	258	273	290	308						
4. Kinh tế viên cao cấp bảo hiểm												
- Hệ số	<u>4,57</u>	<u>4,86</u>	<u>5,15</u>	<u>5,44</u>								
- Mức lương	302	321	340	359								

Đối tượng áp dụng

- Nhân viên, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ ở 3 tổ chức sau:
- + Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt)
- + Bảo hiểm Y tế
- + Bảo hiểm xã hội

B.24- BẢNG LƯƠNG VIÊN CHỨC CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Đơn vị tính: 1.000 đ

CHỨC DANH	Hệ số, mức lương											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Nhân viên xổ số kiến sơ cấp												
- Hệ số	<u>1,22</u>	<u>1,31</u>	<u>1,40</u>	<u>1,49</u>	<u>1,58</u>	<u>1,67</u>	<u>1,76</u>	<u>1,85</u>	<u>1,94</u>	<u>2,03</u>	<u>2,12</u>	<u>2,21</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	123	128	133	138	143	150	154	159	163	166	168	173
2. Nhân viên xổ số kiến thiết trung cấp												
- Hệ số	<u>1,46</u>	<u>1,58</u>	<u>1,70</u>	<u>1,82</u>	<u>1,94</u>	<u>2,06</u>	<u>2,18</u>	<u>2,30</u>	<u>2,42</u>	<u>2,55</u>	<u>2,68</u>	<u>2,81</u>
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	137	143	151	157	163	166	171	175	179	183	191	199
3. Kinh tế viên xổ số kiến thiết												
- Hệ số	<u>1,78</u>	<u>2,02</u>	<u>2,26</u>	<u>2,50</u>	<u>2,74</u>	<u>2,98</u>	<u>3,23</u>	<u>3,48</u>				
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	155	165	174	182	194	208	224	238				
4. Kinh tế viên chính xổ số kiến thiết												
- Hệ số	<u>3,26</u>	<u>3,54</u>	<u>3,82</u>	<u>4,10</u>								
- Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	255	239	258	273								

Bảng lương chức vụ quản lý doanh nghiệp

(Ban hành kèm theo Nghị định số: 26/CP
ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ)

Đơn vị tính: 1.000 đ

Hạng doanh nghiệp Chức danh	Hệ số, mức lương				
	Đặc biệt	I	II	III	IV
1. Giám đốc					
- Hệ số	<u>6,72-7,06</u>	<u>5,72-6,03</u>	<u>4,98-5,26</u>	<u>4,32-4,60</u>	<u>3,66-3,94</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	444 466	378 398	329 347	286 304	248 264
2. Phó giám đốc và kế toán trưởng					
- Hệ số	<u>6,03-6,34</u>	<u>4,98-5,26</u>	<u>4,32-4,60</u>	<u>3,66-3,94</u>	<u>3,04-3,28</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	398 418	329 347	286 304	248 264	212 226

Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo doanh nghiệp theo phân hạng doanh nghiệp

(Ban hành kèm theo Nghị định số: 26/CP
ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ)

Đơn vị tính: 1.000 đ

Hạng doanh nghiệp Chức danh	Hệ số, mức lương				
	Đặc biệt	I	II	III	IV
1. Trưởng phòng và tương đương					
- Hệ số	<u>0,60</u>	<u>0,40</u>	<u>0,30</u>	<u>0,20</u>	<u>0,15</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	43	30	22	14	11
2. Phó trưởng phòng và tương đương					
- Hệ số	<u>0,50</u>	<u>0,30</u>	<u>0,20</u>	<u>0,15</u>	<u>0,10</u>
Mức lương thực hiện từ 1/4/1993	36	22	14	11	7